



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 11

Ngày 15 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 30/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La	5
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 30/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La	9
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 30/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La	13

UBND TỈNH

01/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 18/2022/QĐ-UBND về việc quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng	17
01/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 18/2022/QĐ-UBND quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng	21

02/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La	25
02/06/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La	62

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 79/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 4)	99
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 79/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4)	108
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 79/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4)	117
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 80/NQ-HĐND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	126
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 80/NQ-HĐND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	130
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 81/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (giai đoạn II)	134
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 81/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (giai đoạn II)	136

10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 82/NQ-HĐND về việc thông qua quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045	138
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 82/NQ-HĐND về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045	154
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 83/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	170
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 83/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	177
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 84/NQ-HĐND bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua	184
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 84/NQ-HĐND bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua	193
10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 85/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh	202

10/05/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 85/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh	205
------------	---	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức;
nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 năm 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 201/BC-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Nội dung, mức chi

1.1. Hợp đồng xây dựng đề thi (bao gồm soạn thảo, thẩm định, định cỡ, phản biện, hướng dẫn chấm thi, đáp án, thang điểm chi tiết)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Đề thi trắc nghiệm		
1.1	Xây dựng đề	170.000/câu	150.000/câu

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
1.2	Đánh máy và nhập vào ngân hàng câu trắc nghiệm	230.000/ngày/người	200.000/ngày/người
1.3	Chuẩn bị dữ liệu, test dữ liệu (tạo ca, chia ca thi) trên máy	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.4	Chi cho kết nối, cài đặt tại phòng máy thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.5	Chi phí vận hành phần mềm trong quá trình thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
2	Đề tự luận	5.000.000/đề	4.000.000/đề
3	Đề phỏng vấn, thực hành	170.000/đề	150.000/đề

1.2. Hợp đồng chấm thi

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Bài thi tự luận	90.000/bài/lượt	80.000/bài/lượt
2	Bài thi trắc nghiệm		
2.1	Bài từ 30 câu trở xuống	5.000/bài/lượt	4.000/bài/lượt
2.2	Bài trên 30 câu	10.000/bài/lượt	9.000/bài/lượt

2. Các khoản chi phát sinh theo thực tế không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nguồn kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo và được bố trí trong dự toán hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp hiện hành; nguồn thu phí dự tuyển được trích lại theo quy định và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Nội vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế-Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC, DLinh (450b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức;
nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 năm 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 201/BC-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Nội dung, mức chi

1.1. Hợp đồng xây dựng đề thi (bao gồm soạn thảo, thẩm định, định cỡ, phản biện, hướng dẫn chấm thi, đáp án, thang điểm chi tiết)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Đề thi trắc nghiệm		
1.1	Xây dựng đề	170.000/câu	150.000/câu

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
1.2	Đánh máy và nhập vào ngân hàng câu trắc nghiệm	230.000/ngày/người	200.000/ngày/người
1.3	Chuẩn bị dữ liệu, test dữ liệu (tạo ca, chia ca thi) trên máy	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.4	Chi cho kết nối, cài đặt tại phòng máy thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.5	Chi phí vận hành phần mềm trong quá trình thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
2	Đề tự luận	5.000.000/đề	4.000.000/đề
3	Đề phỏng vấn, thực hành	170.000/đề	150.000/đề

1.2. Hợp đồng chấm thi

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Bài thi tự luận	90.000/bài/lượt	80.000/bài/lượt
2	Bài thi trắc nghiệm		
2.1	Bài từ 30 câu trở xuống	5.000/bài/lượt	4.000/bài/lượt
2.2	Bài trên 30 câu	10.000/bài/lượt	9.000/bài/lượt

2. Các khoản chi phát sinh theo thực tế không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nguồn kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo và được bố trí trong dự toán hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp hiện hành; nguồn thu phí dự tuyển được trích lại theo quy định và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Nội vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế-Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC, DLinh (450b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức;
nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 năm 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 201/BC-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Nội dung, mức chi

1.1. Hợp đồng xây dựng đề thi (bao gồm soạn thảo, thẩm định, định cỡ, phản biện, hướng dẫn chấm thi, đáp án, thang điểm chi tiết)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Đề thi trắc nghiệm		
1.1	Xây dựng đề	170.000/câu	150.000/câu

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
1.2	Đánh máy và nhập vào ngân hàng câu trắc nghiệm	230.000/ngày/người	200.000/ngày/người
1.3	Chuẩn bị dữ liệu, test dữ liệu (tạo ca, chia ca thi) trên máy	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.4	Chi cho kết nối, cài đặt tại phòng máy thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
1.5	Chi phí vận hành phần mềm trong quá trình thi	350.000/ngày/người	320.000/ngày/người
2	Đề tự luận	5.000.000/đề	4.000.000/đề
3	Đề phỏng vấn, thực hành	170.000/đề	150.000/đề

1.2. Hợp đồng chấm thi

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Định mức chi tối đa	
		Cấp tỉnh	Cấp sở, huyện
1	Bài thi tự luận	90.000/bài/lượt	80.000/bài/lượt
2	Bài thi trắc nghiệm		
2.1	Bài từ 30 câu trở xuống	5.000/bài/lượt	4.000/bài/lượt
2.2	Bài trên 30 câu	10.000/bài/lượt	9.000/bài/lượt

2. Các khoản chi phát sinh theo thực tế không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nguồn kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo và được bố trí trong dự toán hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp hiện hành; nguồn thu phí dự tuyển được trích lại theo quy định và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Nội vụ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế-Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC, DLinh (450b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 185/TTr-STC ngày 24 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của các Hội đồng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất; trừ trường hợp xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và các thành viên Tổ giúp việc của các Hội đồng; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi cho hoạt động của các Hội đồng và Tổ giúp việc của các Hội đồng

1. Chi thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh; thẩm định phương án giá đất cụ thể.

2. Chi tổng hợp ý kiến, soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, phương án giá đất cụ thể.

3. Chi soạn thảo thông báo kết quả thẩm định.

4. Chi công tác phí, xăng xe, nước uống.

5. Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thuê xe (nếu có) đi khảo sát thực địa và các chi phí khác có liên quan.

6. Chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

7. Các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức chi cho hoạt động của các Hội đồng và Tổ giúp việc của các Hội đồng

1. Chi hợp thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh; thẩm định phương án giá đất cụ thể:

STT	Thành phần tham dự	Đơn vị tính	Mức chi (đồng/người)
1	Chủ tịch Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	200.000
2	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	200.000
3	Các thành viên còn lại của Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	150.000
4	Thành viên Tổ Giúp việc của Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	100.000

2. Chi tổng hợp ý kiến, soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, phương án giá đất cụ thể:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh	Dự thảo	300.000

2	Báo cáo kết quả kiểm tra phương án giá đất cụ thể	Phương án	250.000
---	---	-----------	---------

3. Chi soạn thảo thông báo kết quả thẩm định

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Thông báo thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh	Dự thảo	300.000
2	Thông báo kết quả kiểm tra phương án giá đất cụ thể	Phương án	250.000

4. Chi công tác phí, xăng xe, nước uống; Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thuê xe (nếu có) đi khảo sát thực địa và các chi phí khác có liên quan; Chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ; Các khoản chi hợp pháp khác: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với hoạt động thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất cụ thể trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính.

2. Đối với hoạt động thẩm định phương án giá đất cụ thể để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thanh toán trong nguồn trích cho Sở Tài chính theo quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 và bãi bỏ Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c)
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung, mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của các Hội đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 185/TTr-STC ngày 24 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của các Hội đồng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất; trừ trường hợp xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và các thành viên Tổ giúp việc của các Hội đồng; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi cho hoạt động của các Hội đồng và Tổ giúp việc của các Hội đồng

1. Chi thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh; thẩm định phương án giá đất cụ thể.

2. Chi tổng hợp ý kiến, soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, phương án giá đất cụ thể.

3. Chi soạn thảo thông báo kết quả thẩm định.

4. Chi công tác phí, xăng xe, nước uống.

5. Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thuê xe (nếu có) đi khảo sát thực địa và các chi phí khác có liên quan.

6. Chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

7. Các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mức chi cho hoạt động của các Hội đồng và Tổ giúp việc của các Hội đồng

1. Chi hợp thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh; thẩm định phương án giá đất cụ thể:

STT	Thành phần tham dự	Đơn vị tính	Mức chi (đồng/người)
1	Chủ tịch Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	200.000
2	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	200.000
3	Các thành viên còn lại của Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	150.000
4	Thành viên Tổ Giúp việc của Hội đồng thẩm định	Cuộc họp	100.000

2. Chi tổng hợp ý kiến, soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, phương án giá đất cụ thể:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Báo cáo kết quả kiểm tra dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh	Dự thảo	300.000

2	Báo cáo kết quả kiểm tra phương án giá đất cụ thể	Phương án	250.000
---	---	-----------	---------

3. Chi soạn thảo thông báo kết quả thẩm định

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Thông báo thẩm định dự thảo bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh	Dự thảo	300.000
2	Thông báo kết quả kiểm tra phương án giá đất cụ thể	Phương án	250.000

4. Chi công tác phí, xăng xe, nước uống; Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thuê xe (nếu có) đi khảo sát thực địa và các chi phí khác có liên quan; Chi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ; Các khoản chi hợp pháp khác: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với hoạt động thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất cụ thể trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính.

2. Đối với hoạt động thẩm định phương án giá đất cụ thể để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thanh toán trong nguồn trích cho Sở Tài chính theo quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 và bãi bỏ Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về mức trích và phân bổ kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tỉnh và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c)
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ
ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 417/TTr-SNV ngày 31 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Giám đốc các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(25bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ, bao gồm: Tên báo cáo, tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo; mẫu đề cương và biểu mẫu số liệu báo cáo; hình thức báo cáo; phương thức gửi, nhận báo cáo và cơ quan nhận báo cáo; nội dung báo cáo; chỉnh lý, bổ sung báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các nội dung có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP); Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BNV) và các văn bản khác có liên quan.

3. Quy định này không điều chỉnh về chế độ báo cáo thống kê, báo cáo thuộc danh mục tài liệu mật và báo cáo nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác Nội vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Đối tượng áp dụng tại Điều này gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền trong các lĩnh vực của ngành Nội vụ; làm cơ sở để UBND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ đối với Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; số liệu trong báo cáo phải đồng bộ, thống nhất để phục vụ công tác quản lý, điều hành và thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin báo cáo.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và công tác phối hợp trong thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.

4. Thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ bằng văn bản điện tử.

Chương II

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐỊNH KỲ NGÀNH NỘI VỤ

Điều 4. Tên báo cáo, tần suất, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (*năm báo cáo*) và phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (*liền kề*) của ngành Nội vụ

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 2 lần/năm

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 tháng 6 của năm báo cáo (*đối với báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm*); trước ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo (*đối với báo cáo tổng kết công tác năm*).

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

2. Báo cáo công tác cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng, hàng năm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 04 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 của tháng thuộc kỳ báo cáo (*đối với báo cáo quý*); trước ngày 17 tháng 6 của năm báo cáo (*đối với báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm*); trước ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo (*đối với báo cáo tổng kết công tác năm*).

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

3. Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: UBND các huyện, thành phố.

4. Báo cáo về công tác thanh niên

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

6. Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 10 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các tổ chức Hội đặc thù.

7. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương cán bộ, công chức

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

8. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương viên chức

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các tổ chức Hội đặc thù.

9. Báo cáo thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/12 năm trước liền kề với thời điểm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (*đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*); UBND các huyện, thành phố.

10. Báo cáo kết quả sử dụng và kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/3 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 15/4 của năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (*đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*); UBND các huyện, thành phố.

11. Báo cáo hoạt động Hội hàng năm

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 20/12 của năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các tổ chức Hội hoạt động trên địa bàn tỉnh.

12. Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ Từ thiện, Quỹ Xã hội hàng năm

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/12 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 20/01 của năm liền kề sau năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Nội dung báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác ngành Nội vụ

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục I.

2. Báo cáo công tác cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng, hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục II, gồm:

Biểu mẫu báo cáo: Thống kê số liệu Báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

3. Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục III, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CQĐP: Số lượng, chất lượng uỷ viên UBND các cấp tỉnh Sơn La.

b) Biểu mẫu số 02/CQĐP: Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (tên tỉnh).

c) Biểu mẫu số 03/CQĐP: Số lượng thôn, tổ dân phố và cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

d) Biểu mẫu số 04/CQĐP: Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn, tổ dân phố.

4. Báo cáo về công tác thanh niên

Thực hiện báo cáo số liệu theo Phụ lục IV, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CTTN: Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc.

b) Biểu mẫu số 02/CTTN: Danh sách cán bộ khoa học trẻ.

c) Biểu mẫu số 03/CTTN: Danh sách sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

d) Biểu mẫu số 04/CTTN: Tổng hợp kết quả thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

đ) Biểu mẫu số 05/CTTN: Kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ sau khi tuyển dụng.

e) Biểu mẫu số 06/CTTN: Kết quả giải quyết trợ cấp đối với thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

f) Biểu mẫu số 07/CTTN: Kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục V, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/VTVL-BCCC: Biểu báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức.

b) Biểu mẫu số 02/VTVL-SLNLV: Biểu báo cáo về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục VI, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/ĐTBD: Thống kê số lớp đã đào tạo, bồi dưỡng.

b) Biểu mẫu số 02/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài.

c) Biểu mẫu số 03/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước.

d) Biểu mẫu số 04/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước.

e) Biểu mẫu số 05/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước.

f) Biểu mẫu số 06/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài.

g) Biểu mẫu số 07/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước.

h) Biểu mẫu số 08/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước.

i) Biểu mẫu số 09/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước.

7. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương cán bộ, công chức

Thực hiện báo cáo số liệu theo Phụ lục VII, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CC: Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên

b) Biểu mẫu số 02/CC Báo cáo danh sách và tiền lương công chức từ cấp huyện trở lên

c) Biểu mẫu số 03/CBCC xã: Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã

c) Biểu mẫu số 04/CBCC xã Báo cáo danh sách và tiền lương cán bộ, công chức cấp xã

8. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương viên chức

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục VIII, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/SLCLVC: Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức.

b) Biểu mẫu số 02/DSTLVC: Báo cáo danh sách và tiền lương viên chức.

9. Báo cáo thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Thực hiện theo biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục số IX, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/TCBM-BC: Thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính.

b) Biểu mẫu số 02/TCBM-BC: Thống kê, tổng hợp việc sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

10. Kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Thực hiện theo biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục X, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/TCBM-BC: Kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính.

b) Biểu mẫu số: 02/TCBM-BC: Kế hoạch số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

11. Báo cáo hoạt động Hội hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương Phụ lục XI.

12. Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ Từ thiện, Quỹ Xã hội hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương Phụ lục số XII.

Điều 6. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo; cơ quan nhận báo cáo

1. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo:

a) Báo cáo được thể hiện bằng hình thức văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua Trục liên thông văn bản và Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ.

b) Đối với các đơn vị chưa thực hiện nhận, gửi văn bản qua Trục liên thông văn bản, báo cáo bằng bản điện tử (file pdf có chữ ký và đóng dấu đỏ) gửi qua địa chỉ hòm thư điện tử: noiVu@sonla.gov.vn.

c) Việc quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Điều 7. Đối với các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ không quy định tại Quyết định này

Các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ đang có hiệu lực thi hành tại văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bị bãi bỏ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Chỉnh lý, bổ sung báo cáo

1. Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu báo cáo, cơ quan lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung kèm theo văn bản nêu rõ việc chỉnh lý, bổ sung và phải có chữ ký xác nhận, đóng dấu.

2. Trường hợp tự ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung báo cáo, số liệu trong báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo kèm theo thì báo cáo, biểu mẫu đó không có giá trị.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Báo cáo đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ theo các văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo công tác ngành Nội vụ theo quy định.

b) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, tổng hợp, xây dựng Báo cáo của UBND tỉnh về các lĩnh vực công tác ngành Nội vụ theo Điều 4 Quy định này, báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền đảm bảo đầy đủ, có chất lượng và đúng tiến độ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) để xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND
ngày 02/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục I

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo - Báo kết quả công tác ngành Nội vụ	06 tháng/năm	

Phụ lục I**MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND¹, ngàytháng.....năm 202

BÁO CÁO**Kết quả công tác ngành Nội vụ.....²**

Thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.....³báo
cáo kết quả công tác ngành Nội vụ như sau:

Phần I**KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM/NĂM
(NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)****I. LĨNH VỰC TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC**

1. Kết quả công tác tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác thuộc lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2. Kết quả, tiến độ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác của cấp có thẩm quyền về lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2.1. Về công tác tổ chức bộ máy, quản lý biên chế**2.1.1. Công tác tổ chức bộ máy**

¹Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

²Thời gian thực hiện báo cáo định kỳ (06 tháng hoặc năm)

³Tên của cơ quan lập báo cáo.

2.1.2. Công tác quản lý biên chế:

2.2. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Tổ chức thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã, viên chức

2.2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

2.2.3. Về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn và thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2.2.4. Về thực hiện luật, kỷ cương trong cơ quan, đơn vị

2.2.5. Về ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

2.3.1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước

2.3.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài

2.4. Về công tác xây dựng chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính

2.4.1. Hiện trạng về địa giới hành chính;

2.4.2. Số mốc địa giới hành chính quản lý;

2.4.2. Công tác quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ địa giới hành chính

2.4.3. Công tác quản lý đường địa giới hành chính

a) Tổng số điểm tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính trên địa bàn:.....điểm (nếu có).

b) Tổng số điểm có sự không thống nhất, phù hợp giữa ranh giới hiện trạng quản lý với ranh giới trên hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được phát hiện qua thực tế quản lý:.....điểm.

2.5. Về công tác dân vận, dân chủ, bình đẳng giới và cán bộ nữ

2.5.1. Về công tác dân vận chính quyền

2.5.2. Về Quy chế dân chủ ở cơ sở

2.6. Về công tác quản lý nhà nước về thanh niên

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo;

- b) Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam;
- c) Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với thanh niên;
- e) Kết quả các Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện (nếu có);
- g) Kết quả cụ thể các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thanh niên hàng năm.

2.7. Về quản lý hội và tổ chức phi chính phủ

2.7.1. Công tác quản lý hội

- a) Tổng số hội có phạm vi hoạt động trên địa bàn
- b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

2.7.2. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện:

- a) Tổng số quỹ có phạm vi hoạt động trên địa bàn
- b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

II. LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG

- 1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng
- 2. Tổ chức các phong trào thi đua
- 3. Công tác khen thưởng
 - 3.1. Kết quả bình xét các danh hiệu thi đua
 - 3.2. Kết quả bình xét các hình thức khen thưởng
- 4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến
- 5. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng
- 6. Công tác kiểm tra
- 7. Quỹ thi đua, khen thưởng
- 8. Công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong thi đua, khen thưởng

III. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

- 1. Công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước
- 2. Tình hình thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.
- 3. Công tác tham mưu hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu với cấp có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, đề nghị của các tổ chức, cá nhân tôn giáo theo thẩm quyền và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

IV. LĨNH VỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ

1. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ

2. Kết quả thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ

V. CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT Ý KIẾN, KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC NỘI VỤ

1. Công tác thanh tra, kiểm tra

2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

2.1. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo

2.2. Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền

3. Kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri

IV. ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc

a) Thuận lợi

b) Khó khăn, vướng mắc

2. Ưu điểm và tồn tại, hạn chế

a) Ưu điểm

b) Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân

(Nêu cụ thể ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trên từng lĩnh vực).

4. Bài học kinh nghiệm (nếu có).

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIỀN KÈ) NGÀNH NỘI VỤ

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIỀN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực như Phần I)

II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Phụ lục II

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo: Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	Quý, 6 tháng, năm	
2	Thống kê số liệu Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	Quý, 6 tháng, năm	Phụ lục số II, Biểu số: 01/ CCHC:

Phụ lục II**MẪU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ****BÁO CÁO****CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ....****I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố đối với công tác CCHC (*Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp*).

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm (*liệt kê từng nhiệm vụ (ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng ban hành văn bản) đã hoàn thành trong Kế hoạch cải cách hành chính năm đối chiếu theo Báo cáo của cơ quan, đơn vị*).

3. Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra*).

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện*).

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

7. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả (*Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**1. Cải cách thể chế**

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*).

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*).

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan*).

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm trong thời gian tới.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ và các bộ, ngành khác, UBND tỉnh để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu:

Thủ trưởng đơn vị

(ký và đóng dấu)

Phụ lục II
BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Tự kiểm tra CCHC			
3.1	Số cơ quan, đơn vị đề ra trong kế hoạch tự kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Tuyên truyền CCHC			
5.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.3	Số lượng tin/bài tuyên truyền đã đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT	Tin/bài		
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ			
1	Số VBQPPL⁴ đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		

⁴ Văn bản quy phạm pháp luật

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Thông kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục		
1.4.2	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		
1.4.3	Số TTHC cấp xã	Thủ tục		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
2.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
2.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC được công khai trên công/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tổng số văn bản xin lỗi theo quy định/tổng số hồ TTHC trễ hạn		
4	Số cuộc tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	Cuộc/người tham gia		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
5.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
5.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
5.3	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1		
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2	Số ban quản lý trực thuộc	Ban		
1.3	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành, UBND huyện và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3	Số người đã tính giảm trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tính giảm so với năm 2015	%		
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, tổ chức trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người		
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành, UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị		
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ			
1	Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
	Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.			
	Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.			
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	%		
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tỉnh đến cấp xã			
3.1.1	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.1.2	Cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
3.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
3.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
3.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
3.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
3.3.1	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.3.2	Cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
4.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
4.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
4.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
4.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
4.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh	%		
4.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
4.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai	Thủ tục		
4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
4.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
4.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến			
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			
5.1	Số TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	TTHC/KQ giải quyết		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC		
5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%		

Phụ lục III

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo:Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ năm (liền kề)	Năm	
2	Số lượng, chất lượng uỷ viên UBND các cấp tỉnh Sơn La		Phụ lục III, Biểu số: 01/ CQĐP:
3	Báo cáo số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (tên tỉnh)		Phụ lục III, Biểu số: 02/ CQĐP
4	Báo cáo số lượng thôn, tổ dân phố và cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố		Phụ lục III, Biểu số: 03/ CQĐP:
5	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn, tổ dân phố		Phụ lục số III, Biểu số: 04/ CQĐP

Phụ lục III
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG NĂM (NĂM BÁO CÁO) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG,
NHIỆM VỤ NĂM (LIỀN KÈ)

UBND HUYỆN/ THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-Tên ĐV

....., ngàytháng.....năm 20..

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm (năm báo cáo)
và phương hướng, nhiệm vụ năm (liền kề)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ; HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Hoạt động HĐND, UBND các cấp

a) Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Kết quả phê chuẩn nhân sự: Số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND;

2. Địa giới hành chính

a) Số lượng đơn vị hành chính các cấp (*phân loại đơn vị hành chính*)

b) Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ địa giới hành chính,

c) Tình hình, kết quả thực hiện Đề án 513 (*Kết quả, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, phương hướng thời gian tới...*)

d) Công tác giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính.

3. Cán bộ, công chức cấp xã

a) Thực trạng cán bộ công chức cấp xã

b) Việc tuyển dụng, điều động công chức cấp xã (tiêu chuẩn điều kiện, quy trình thủ tục, thẩm quyền)

c) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã

Đánh giá cán bộ, công chức cấp xã: Khó khăn, vướng mắc trong việc đánh giá cuối năm đối với cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là đối với cán bộ chủ chốt ở cấp xã.

e) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật

4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

a) Số lượng, chất lượng

b) Tình hình thực hiện chế độ chính sách

c) Công tác tuyển chọn, quản lý, sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (*Quyết định 31/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh*).

5. Thôn, tổ dân phố

a) Số lượng thôn, tổ dân phố, tình hình tổ chức và hoạt động, phân loại của thôn, tổ dân phố trên địa bàn

b) Triển khai sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân (chủ quan, khách quan)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM (LIỀN KÈ)

(**Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực**)

IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu:

T/M UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(*ký và đóng dấu*)

Phụ lục III
Biểu số 01/CQĐP
SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ỦY VIÊN UBND CÁC CẤP TỈNH SƠN LA

	Cấp cụ và chức danh	Tổng số	Trong đó				Ủy viên Ban Thường vụ	Ủy viên Ban Chấp hành	Học vấn			Trình độ đào tạo												Chia theo độ tuổi				Luân chuyển										
			Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo			THPT	THCS	Tiểu học	Chuyên môn				Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ			Quan lý nhà nước		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40		Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60								
												Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đội học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cấp nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chứng chỉ trở lên	Tiếng anh		Ngoại ngữ khác						Chứng chỉ tiếng dân tộc	CVC và TD	CVC và TD					
																							Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên									Chứng chỉ				
A	B	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
I	Cấp tỉnh																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					
II	Cấp huyện																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					
II	Cấp xã																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phụ lục III
Biểu số 02/CQDP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ (TÊN TỈNH)

STT	Tên ĐVHC	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Loại đô thị	Xã miền núi	Xã vùng Cao	Xã hải đảo	Xã biên giới	Xã ATK	Xã nông thôn mới	Xã đặc biệt khó khăn
	Tỉnh											
	Thành phố/Thị xã/Huyện											
	Phường											
	Thị trấn											
	Xã											

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục III
Biểu số 03/CQDP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC;
NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Thành phố/Huyện	Thôn, Tổ dân phố			Cán bộ, công chức cấp xã			Người hoạt động không chuyên trách		Người tham gia hoạt động ở thôn, dân phố	Ghi chú
		Tổng số	Thôn	Tổ dân phố	Tổng số	Cán bộ	Công chức	Cấp xã	Ở thôn, tổ dân phố		

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục III
Biểu số 04 CQĐP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Thành phố/Huyện	Tổng số	Nữ	Ngoài Đảng	Trình độ chuyên môn				Trình độ lý luận chính trị				Ghi chú
					Sơ cấp, chưa qua đào	TC, CD	Đại học	Sau ĐH	Sơ cấp, chưa qua đào	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
1	Cán bộ cấp xã												
2	Công chức cấp xã												
3	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã												
4	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố												
5	Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố												
	TỔNG SỐ												

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc.	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 01/CTTN:
2	Báo cáo danh sách cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục số 04; Biểu mẫu số 02/CTTN::
3	Báo cáo danh sách sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 03/CTTN::
4	Báo cáo tổng hợp kết quả thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục số 04; Biểu mẫu số 04/CTTN:
5	Báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, sau khi tuyển dụng	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 05/CTTN::
6	Báo cáo kết quả giải quyết trợ cấp đối với TNXP theo Quyết định 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định 112/2017/NĐ-CP	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 06/CTTN:
7	Báo cáo kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị TNXP	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 07/CTTN:

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 01/CTTN:
SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
DANH SÁCH THU HÚT, TẠO NGUỒN, CÁN BỘ TỪ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC NĂM...

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Thành tích học tập						Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Ghi chú
		Nam	Nữ							Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi		Cuộc thi khoa học kỹ thuật		Cuộc thi Ô- lim-pích			
										Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế		Quốc gia		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.																	
2.																	
3.																	
TỔNG CỘNG																	

Ghi chú: Chỉ báo cáo sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, có độ tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Thanh niên và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP tính đến thời điểm báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Xem tiếp Công báo số 12)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ
ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 417/TTr-SNV ngày 31 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Giám đốc các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(25bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ, bao gồm: Tên báo cáo, tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo; mẫu đề cương và biểu mẫu số liệu báo cáo; hình thức báo cáo; phương thức gửi, nhận báo cáo và cơ quan nhận báo cáo; nội dung báo cáo; chỉnh lý, bổ sung báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các nội dung có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP); Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BNV) và các văn bản khác có liên quan.

3. Quy định này không điều chỉnh về chế độ báo cáo thống kê, báo cáo thuộc danh mục tài liệu mật và báo cáo nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác Nội vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Đối tượng áp dụng tại Điều này gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền trong các lĩnh vực của ngành Nội vụ; làm cơ sở để UBND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ đối với Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; số liệu trong báo cáo phải đồng bộ, thống nhất để phục vụ công tác quản lý, điều hành và thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin báo cáo.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và công tác phối hợp trong thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.

4. Thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ bằng văn bản điện tử.

Chương II

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐỊNH KỲ NGÀNH NỘI VỤ

Điều 4. Tên báo cáo, tần suất, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (*năm báo cáo*) và phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (*liền kề*) của ngành Nội vụ

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 2 lần/năm

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 tháng 6 của năm báo cáo (*đối với báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm*); trước ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo (*đối với báo cáo tổng kết công tác năm*).

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

2. Báo cáo công tác cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng, hàng năm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 04 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 của tháng thuộc kỳ báo cáo (*đối với báo cáo quý*); trước ngày 17 tháng 6 của năm báo cáo (*đối với báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm*); trước ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo (*đối với báo cáo tổng kết công tác năm*).

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

3. Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: UBND các huyện, thành phố.

4. Báo cáo về công tác thanh niên

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

6. Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 10 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các tổ chức Hội đặc thù.

7. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương cán bộ, công chức

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

8. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương viên chức

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các tổ chức Hội đặc thù.

9. Báo cáo thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/12 năm trước liền kề với thời điểm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (*đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*); UBND các huyện, thành phố.

10. Báo cáo kết quả sử dụng và kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/3 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 15/4 của năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (*đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*); UBND các huyện, thành phố.

11. Báo cáo hoạt động Hội hàng năm

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 20/12 của năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các tổ chức Hội hoạt động trên địa bàn tỉnh.

12. Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ Từ thiện, Quỹ Xã hội hàng năm

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện 1 lần/năm.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Ngày 31/12 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 20/01 của năm liền kề sau năm báo cáo.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Nội dung báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác ngành Nội vụ

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục I.

2. Báo cáo công tác cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng, hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục II, gồm:

Biểu mẫu báo cáo: Thống kê số liệu Báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

3. Báo cáo lĩnh vực chính quyền địa phương hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục III, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CQĐP: Số lượng, chất lượng uỷ viên UBND các cấp tỉnh Sơn La.

b) Biểu mẫu số 02/CQĐP: Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (tên tỉnh).

c) Biểu mẫu số 03/CQĐP: Số lượng thôn, tổ dân phố và cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

d) Biểu mẫu số 04/CQĐP: Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn, tổ dân phố.

4. Báo cáo về công tác thanh niên

Thực hiện báo cáo số liệu theo Phụ lục IV, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CTTN: Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc.

b) Biểu mẫu số 02/CTTN: Danh sách cán bộ khoa học trẻ.

c) Biểu mẫu số 03/CTTN: Danh sách sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

d) Biểu mẫu số 04/CTTN: Tổng hợp kết quả thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

đ) Biểu mẫu số 05/CTTN: Kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ sau khi tuyển dụng.

e) Biểu mẫu số 06/CTTN: Kết quả giải quyết trợ cấp đối với thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

f) Biểu mẫu số 07/CTTN: Kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong.

5. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án vị trí việc làm

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục V, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/VTVL-BCCC: Biểu báo cáo về vị trí việc làm và biên chế công chức.

b) Biểu mẫu số 02/VTVL-SLNLV: Biểu báo cáo về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục VI, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/ĐTBD: Thống kê số lớp đã đào tạo, bồi dưỡng.

b) Biểu mẫu số 02/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài.

c) Biểu mẫu số 03/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước.

d) Biểu mẫu số 04/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước.

e) Biểu mẫu số 05/ĐTBD: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước.

f) Biểu mẫu số 06/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài.

g) Biểu mẫu số 07/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý ở trong nước.

h) Biểu mẫu số 08/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức ở trong nước.

i) Biểu mẫu số 09/ĐTBD: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước.

7. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương cán bộ, công chức

Thực hiện báo cáo số liệu theo Phụ lục VII, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/CC: Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên

b) Biểu mẫu số 02/CC Báo cáo danh sách và tiền lương công chức từ cấp huyện trở lên

c) Biểu mẫu số 03/CBCC xã: Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã

c) Biểu mẫu số 04/CBCC xã Báo cáo danh sách và tiền lương cán bộ, công chức cấp xã

8. Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương viên chức

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục VIII, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/SLCLVC: Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức.

b) Biểu mẫu số 02/DSTLVC: Báo cáo danh sách và tiền lương viên chức.

9. Báo cáo thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Thực hiện theo biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục số IX, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/TCBM-BC: Thống kê, tổng hợp việc sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính.

b) Biểu mẫu số 02/TCBM-BC: Thống kê, tổng hợp việc sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

10. Kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

Thực hiện theo biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục X, gồm:

a) Biểu mẫu số 01/TCBM-BC: Kế hoạch biên chế công chức hàng năm trong cơ quan, tổ chức hành chính.

b) Biểu mẫu số: 02/TCBM-BC: Kế hoạch số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

11. Báo cáo hoạt động Hội hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương Phụ lục XI.

12. Báo cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ Từ thiện, Quỹ Xã hội hàng năm

Thực hiện theo Mẫu đề cương Phụ lục số XII.

Điều 6. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo; cơ quan nhận báo cáo

1. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo:

a) Báo cáo được thể hiện bằng hình thức văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua Trục liên thông văn bản và Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ.

b) Đối với các đơn vị chưa thực hiện nhận, gửi văn bản qua Trục liên thông văn bản, báo cáo bằng bản điện tử (file pdf có chữ ký và đóng dấu đỏ) gửi qua địa chỉ hòm thư điện tử: noiVu@sonla.gov.vn.

c) Việc quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 07/2021/TT-BNV.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Điều 7. Đối với các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ không quy định tại Quyết định này

Các chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ đang có hiệu lực thi hành tại văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bị bãi bỏ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Chỉnh lý, bổ sung báo cáo

1. Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu báo cáo, cơ quan lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung kèm theo văn bản nêu rõ việc chỉnh lý, bổ sung và phải có chữ ký xác nhận, đóng dấu.

2. Trường hợp tự ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung báo cáo, số liệu trong báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo kèm theo thì báo cáo, biểu mẫu đó không có giá trị.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Báo cáo đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ theo các văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo công tác ngành Nội vụ theo quy định.

b) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, tổng hợp, xây dựng Báo cáo của UBND tỉnh về các lĩnh vực công tác ngành Nội vụ theo Điều 4 Quy định này, báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền đảm bảo đầy đủ, có chất lượng và đúng tiến độ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) để xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND
ngày 02/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Phụ lục I

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo - Báo kết quả công tác ngành Nội vụ	06 tháng/năm	

Phụ lục I**MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND¹, ngàytháng.....năm 202

BÁO CÁO**Kết quả công tác ngành Nội vụ.....²**

Thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.....³báo
cáo kết quả công tác ngành Nội vụ như sau:

Phần I**KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM/NĂM
(NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)****I. LĨNH VỰC TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC**

1. Kết quả công tác tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác thuộc lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2. Kết quả, tiến độ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác của cấp có thẩm quyền về lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2.1. Về công tác tổ chức bộ máy, quản lý biên chế**2.1.1. Công tác tổ chức bộ máy**

¹Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

²Thời gian thực hiện báo cáo định kỳ (06 tháng hoặc năm)

³Tên của cơ quan lập báo cáo.

2.1.2. Công tác quản lý biên chế:

2.2. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Tổ chức thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã, viên chức

2.2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

2.2.3. Về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn và thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2.2.4. Về thực hiện luật, kỷ cương trong cơ quan, đơn vị

2.2.5. Về ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

2.3.1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước

2.3.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài

2.4. Về công tác xây dựng chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính

2.4.1. Hiện trạng về địa giới hành chính;

2.4.2. Số mốc địa giới hành chính quản lý;

2.4.2. Công tác quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ địa giới hành chính

2.4.3. Công tác quản lý đường địa giới hành chính

a) Tổng số điểm tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính trên địa bàn:.....điểm (nếu có).

b) Tổng số điểm có sự không thống nhất, phù hợp giữa ranh giới hiện trạng quản lý với ranh giới trên hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được phát hiện qua thực tế quản lý:.....điểm.

2.5. Về công tác dân vận, dân chủ, bình đẳng giới và cán bộ nữ

2.5.1. Về công tác dân vận chính quyền

2.5.2. Về Quy chế dân chủ ở cơ sở

2.6. Về công tác quản lý nhà nước về thanh niên

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo;

- b) Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam;
- c) Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với thanh niên;
- e) Kết quả các Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện (nếu có);
- g) Kết quả cụ thể các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thanh niên hàng năm.

2.7. Về quản lý hội và tổ chức phi chính phủ

2.7.1. Công tác quản lý hội

- a) Tổng số hội có phạm vi hoạt động trên địa bàn
- b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

2.7.2. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện:

- a) Tổng số quỹ có phạm vi hoạt động trên địa bàn
- b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

II. LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG

- 1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng
- 2. Tổ chức các phong trào thi đua
- 3. Công tác khen thưởng
 - 3.1. Kết quả bình xét các danh hiệu thi đua
 - 3.2. Kết quả bình xét các hình thức khen thưởng
- 4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến
- 5. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng
- 6. Công tác kiểm tra
- 7. Quỹ thi đua, khen thưởng
- 8. Công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong thi đua, khen thưởng

III. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

- 1. Công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước
- 2. Tình hình thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.
- 3. Công tác tham mưu hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu với cấp có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, đề nghị của các tổ chức, cá nhân tôn giáo theo thẩm quyền và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

IV. LĨNH VỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ

1. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ
2. Kết quả thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ

V. CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT Ý KIẾN, KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC NỘI VỤ

1. Công tác thanh tra, kiểm tra
2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo
 - 2.1. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo
 - 2.2. Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền
3. Kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri

IV. ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc

a) Thuận lợi

b) Khó khăn, vướng mắc

2. Ưu điểm và tồn tại, hạn chế

a) Ưu điểm

b) Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân

(Nêu cụ thể ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trên từng lĩnh vực).

4. Bài học kinh nghiệm (nếu có).

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIỀN KÈ) NGÀNH NỘI VỤ

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIỀN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực như Phần I)

II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện
2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Phụ lục II

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo: Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	Quý, 6 tháng, năm	
2	Thống kê số liệu Báo cáo cải cách hành chính định kỳ	Quý, 6 tháng, năm	Phụ lục số II, Biểu số: 01/ CCHC:

Phụ lục II**MẪU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ****BÁO CÁO****CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ....****I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố đối với công tác CCHC (*Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp*).

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm (*liệt kê từng nhiệm vụ (ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng ban hành văn bản) đã hoàn thành trong Kế hoạch cải cách hành chính năm đối chiếu theo Báo cáo của cơ quan, đơn vị*).

3. Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra*).

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện*).

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

7. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả (*Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**1. Cải cách thể chế**

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*).

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển*).

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan*).

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm trong thời gian tới.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ và các bộ, ngành khác, UBND tỉnh để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu:

Thủ trưởng đơn vị

(ký và đóng dấu)

Phụ lục II
BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Tự kiểm tra CCHC			
3.1	Số cơ quan, đơn vị đề ra trong kế hoạch tự kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Tuyên truyền CCHC			
5.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.3	Số lượng tin/bài tuyên truyền đã đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT	Tin/bài		
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ			
1	Số VBQPPL⁴ đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		

⁴ Văn bản quy phạm pháp luật

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1	Thông kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục		
1.4.2	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		
1.4.3	Số TTHC cấp xã	Thủ tục		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
2.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
2.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC được công khai trên công/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tổng số văn bản xin lỗi theo quy định/tổng số hồ TTHC trễ hạn		
4	Số cuộc tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	Cuộc/người tham gia		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
5.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
5.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
5.3	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1		
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2	Số ban quản lý trực thuộc	Ban		
1.3	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành, UBND huyện và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3	Số người đã tính gián trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tính gián so với năm 2015	%		
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, tổ chức trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người		
4.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành, UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành, UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị		
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ			
1	Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
	Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.			
	Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.			
2	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	%		
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	tỉnh đến cấp xã			
3.1.1	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.1.2	Cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
3.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
3.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
3.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
3.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
3.3.1	Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.3.2	Cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
4.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
4.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
4.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
4.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
4.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh	%		
4.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
4.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai	Thủ tục		
4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
4.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ		
4.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ		
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến			
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		
5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			
5.1	Số TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	TTHC/KQ giải quyết		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC		
5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%		

Phụ lục III

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo: Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ năm (liền kề)	Năm	
2	Số lượng, chất lượng uỷ viên UBND các cấp tỉnh Sơn La		Phụ lục III, Biểu số: 01/ CQĐP:
3	Báo cáo số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (tên tỉnh)		Phụ lục III, Biểu số: 02/ CQĐP
4	Báo cáo số lượng thôn, tổ dân phố và cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố		Phụ lục III, Biểu số: 03/ CQĐP:
5	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn, tổ dân phố		Phụ lục số III, Biểu số: 04/ CQĐP

Phụ lục III
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG NĂM (NĂM BÁO CÁO) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG,
NHIỆM VỤ NĂM (LIỀN KÈ)

UBND HUYỆN/ THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-Tên ĐV

....., ngàytháng.....năm 20..

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm (năm báo cáo)
và phương hướng, nhiệm vụ năm (liền kề)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ; HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Hoạt động HĐND, UBND các cấp

a) Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Kết quả phê chuẩn nhân sự: Số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND;

2. Địa giới hành chính

a) Số lượng đơn vị hành chính các cấp (*phân loại đơn vị hành chính*)

b) Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ địa giới hành chính,

c) Tình hình, kết quả thực hiện Đề án 513 (*Kết quả, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, phương hướng thời gian tới...*)

d) Công tác giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính.

3. Cán bộ, công chức cấp xã

a) Thực trạng cán bộ công chức cấp xã

b) Việc tuyển dụng, điều động công chức cấp xã (tiêu chuẩn điều kiện, quy trình thủ tục, thẩm quyền)

c) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã

Đánh giá cán bộ, công chức cấp xã: Khó khăn, vướng mắc trong việc đánh giá cuối năm đối với cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là đối với cán bộ chủ chốt ở cấp xã.

e) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật

4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

a) Số lượng, chất lượng

b) Tình hình thực hiện chế độ chính sách

c) Công tác tuyển chọn, quản lý, sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (*Quyết định 31/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh*).

5. Thôn, tổ dân phố

a) Số lượng thôn, tổ dân phố, tình hình tổ chức và hoạt động, phân loại của thôn, tổ dân phố trên địa bàn

b) Triển khai sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân (chủ quan, khách quan)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM (LIỀN KÈ)

(**Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực**)

IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

- Lưu:

T/M UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(*ký và đóng dấu*)

Phụ lục III
Biểu số 01/CQDP
SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ỦY VIÊN UBND CÁC CẤP TỈNH SƠN LA

	Cấp cơ và chức danh	Tổng số	Trong đó			Ủy viên Ban Thường vụ	Ủy viên Ban Chấp hành	Học vấn			Trình độ đào tạo												Chia theo độ tuổi				Tải cử	Luân chuyển										
			Đảng viên	Nữ	Dân tộc thiểu số			THPT	THCS	Tiểu học	Chuyên môn				Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ			Quản lý nhà nước		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40			Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 55	Từ 56 đến 60							
											Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Cấp nhân	Cao cấp	Trung cấp	Chứng chỉ	Tiếng anh								Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	CVC và TD	CVC và TD		
																								Đại học trở lên								Chứng chỉ	Đại học trở lên				Chứng chỉ	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
I	Cấp tỉnh																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					
II	Cấp huyện																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					
II	Cấp xã																																					
1	Chủ tịch																																					
2	Phó Chủ tịch																																					
3	Ủy viên																																					

NGƯỜI LẬP BIỂU
....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục III
Biểu số 02/CQDP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ (TÊN TỈNH)

STT	Tên ĐVHC	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Loại đô thị	Xã miền núi	Xã vùng Cao	Xã hải đảo	Xã biên giới	Xã ATK	Xã nông thôn mới	Xã đặc biệt khó khăn
	Tỉnh											
	Thành phố/Thị xã/Huyện											
	Phường											
	Thị trấn											
	Xã											

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục III
Biểu số 03/CQDP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC;
NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Thành phố/Huyện	Thôn, Tổ dân phố			Cán bộ, công chức cấp xã			Người hoạt động không chuyên trách		Người tham gia hoạt động ở thôn, dân phố	Ghi chú
		Tổng số	Thôn	Tổ dân phố	Tổng số	Cán bộ	Công chức	Cấp xã	Ở thôn, tổ dân phố		

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục III
Biểu số 04 CQĐP
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

STT	Thành phố/Huyện	Tổng số	Nữ	Ngoài Đảng	Trình độ chuyên môn				Trình độ lý luận chính trị				Ghi chú
					Sơ cấp, chưa qua đào	TC, CD	Đại học	Sau ĐH	Sơ cấp, chưa qua đào	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
1	Cán bộ cấp xã												
2	Công chức cấp xã												
3	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã												
4	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố												
5	Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố												
	TỔNG SỐ												

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục IV

STT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc.	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 01/CTTN:
2	Báo cáo danh sách cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục số 04; Biểu mẫu số 02/CTTN::
3	Báo cáo danh sách sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 03/CTTN::
4	Báo cáo tổng hợp kết quả thu hút, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Năm	Phụ lục số 04; Biểu mẫu số 04/CTTN:
5	Báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, sau khi tuyển dụng	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 05/CTTN::
6	Báo cáo kết quả giải quyết trợ cấp đối với TNXP theo Quyết định 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định 112/2017/NĐ-CP	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 06/CTTN:
7	Báo cáo kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị TNXP	Năm	Phụ lục IV; Biểu mẫu số 07/CTTN:

Phụ lục IV, Biểu mẫu số 01/CTTN:
SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

DANH SÁCH THU HÚT, TẠO NGUỒN, CÁN BỘ TỪ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP XUẤT SẮC NĂM...

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trường đào tạo	Ngành đào tạo	Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Thành tích học tập						Thành tích, giải thưởng nghiên cứu khoa học	Ghi chú
		Nam	Nữ							Cuộc thi lựa chọn học sinh giỏi		Cuộc thi khoa học kỹ thuật		Cuộc thi Ô-lim-pích			
										Quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Quốc tế		Quốc gia		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.																	
2.																	
3.																	
TỔNG CỘNG																	

Ghi chú: Chỉ báo cáo sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, có độ tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Thanh niên và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP tính đến thời điểm báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Xem tiếp Công báo số 12)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ
chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm 14.963,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh do thu hồi của các dự án hết thời gian thực hiện và giải ngân. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh tăng 15.566,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định.

1. Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời gian giải ngân thanh toán kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng, gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

2. Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: 603 triệu đồng.

Điều 3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4), như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 26.146,658 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 708,525 triệu đồng để thực hiện dự án (đối ứng ODA) Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: Phân bổ số vốn 1.574,157 triệu đồng để thực hiện dự án y tế.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 12.680,976 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực giao thông.

2.2. Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: Phân bổ số vốn 603 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực y tế.

2.3. Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh: 10.580 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 2.000 triệu đồng để thực hiện dự án Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 8.580 triệu đồng cho 01 dự án giao thông.

(chi tiết tại Biểu số 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2021 CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
	Tổng số			628.396	264.498	14.963,658	14.963,658	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			456.041	92.142	708,525	708,525	-
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	198,944	198,944	
2	Trường THCS Chiềng En (nay là trường TH&THCS Chiềng En, huyện Sông Mã)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554 24/11/2020; 2607 26/10/2021	3.519	2.393	222,355	222,355	
3	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	13.500	87,663	87,663	
4	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	199,563	199,563	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			12.356	12.356	1.574,157	1.574,157	-
1	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	1.374,657	1.374,657	
2	Trạm y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	199,500	199,500	
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			160.000	160.000	12.680,976	12.680,976	-
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	12.680,976	12.680,976	

Biểu số 02

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN THU HỒI
CỦA CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN THANH TOÁN NĂM 2021**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

104

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Số đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân đến 31/3/2022		
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh							
	Tổng số			331.430.258	256.893.258	190.373.000	36.862.000	1.000	928		14.963.658	
	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			90.847.000	16.310.000	12.551.000	4.180.000	0,000		0,000	708.525	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	12.551	4.180				708.525	
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			237.583.258	237.583.258	174.822.000	31.682.000				12.680.976	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư TĐ: Ngân sách tỉnh			Tổng số	Số đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân đến 31/3/2022		
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	22.120				7.420.976	
2	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	14.822	9.562				5.260.000	

Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN TĂNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết 31/3/2022	Trong đó Kế hoạch năm 2022 đã giao	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh					
	Tổng số			19.500.000	19.500.000	19.500.000	8.960.000	5.000	603.000	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, Bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	425.843	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	16.500	7.960	4.000	177,157	

Biểu số 04

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐỢT 4)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

107

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
	Tổng số			170.000	170.000	170.000	22.120	10.580	
	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			10.000	10.000	10.000		2.000	
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	10.000		2.000	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			160.000	160.000	160.000	22.120	8.580	
	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	22.120	8.580	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ
chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm 14.963,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh do thu hồi của các dự án hết thời gian thực hiện và giải ngân. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh tăng 15.566,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định.

1. Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời gian giải ngân thanh toán kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng, gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

2. Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: 603 triệu đồng.

Điều 3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4), như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 26.146,658 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 708,525 triệu đồng để thực hiện dự án (đối ứng ODA) Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: Phân bổ số vốn 1.574,157 triệu đồng để thực hiện dự án y tế.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 12.680,976 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực giao thông.

2.2. Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: Phân bổ số vốn 603 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực y tế.

2.3. Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh: 10.580 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 2.000 triệu đồng để thực hiện dự án Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 8.580 triệu đồng cho 01 dự án giao thông.

(chi tiết tại Biểu số 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Biểu số 01

**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2021 CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

111

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
	Tổng số			628.396	264.498	14.963,658	14.963,658	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			456.041	92.142	708,525	708,525	-
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	198,944	198,944	
2	Trường THCS Chiềng En (nay là trường TH&THCS Chiềng En, huyện Sông Mã)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554 24/11/2020; 2607 26/10/2021	3.519	2.393	222,355	222,355	
3	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	13.500	87,663	87,663	
4	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	199,563	199,563	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số, ngày, tháng, năm			
				Tổng số	TĐ: NST				
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			12.356	12.356		1.574,157	1.574,157	-
1	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636		1.374,657	1.374,657	
2	Trạm y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720		199,500	199,500	
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			160.000	160.000		12.680,976	12.680,976	-
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000		12.680,976	12.680,976	

Biểu số 02
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN THU HỒI
CỦA CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN THANH TOÁN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng												
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư			TĐ: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số đã giải ngân		
	Tổng số			331.430.258	256.893.258	190.373.000	36.862.000	1.000	928		14.963.658	CÔNG BÁO SON LA/Số 11/Ngày 15-06-2022
	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			90.847.000	16.310.000	12.551.000	4.180.000	0,000		0,000	708.525	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	12.551	4.180				708.525	
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			237.583.258	237.583.258	174.822.000	31.682.000				12.680.976	
												13

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	114 Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Số đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân đến 31/3/2022		
				Tổng số		TĐ: Ngân sách tỉnh						
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	22.120				7.420.976	
2	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	14.822	9.562				5.260.000	

Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN TẶNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

CÔNG BẢO SƠN LA/Số 11/

ĐVT: Triệu đồng										
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết 31/3/2022	Trong đó Kế hoạch năm 2022 đã giao	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh					
	Tổng số			19.500.000	19.500.000	19.500.000	8.960.000	5.000	603.000	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, Bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	425.843	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	16.500	7.960	4.000	177,157	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 04

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐỢT 4)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

116

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
	Tổng số			170.000	170.000	170.000	22.120	10.580	
	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			10.000	10.000	10.000		2.000	
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	10.000		2.000	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			160.000	160.000	160.000	22.120	8.580	
	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	22.120	8.580	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021, năm 2022 và phân bổ
chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm 14.963,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh do thu hồi của các dự án hết thời gian thực hiện và giải ngân. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh tăng 15.566,658 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định.

1. Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn thu hồi của các dự án hết thời gian giải ngân thanh toán kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng, gồm:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 708,525 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.574,157 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 12.680,976 triệu đồng.

2. Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: 603 triệu đồng.

Điều 3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 4), như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 26.146,658 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân kế hoạch năm 2021: 14.963,658 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 708,525 triệu đồng để thực hiện dự án (đối ứng ODA) Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: Phân bổ số vốn 1.574,157 triệu đồng để thực hiện dự án y tế.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 12.680,976 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực giao thông.

2.2. Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2021: Phân bổ số vốn 603 triệu đồng cho 02 dự án lĩnh vực y tế.

2.3. Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh: 10.580 triệu đồng. Cụ thể:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 2.000 triệu đồng để thực hiện dự án Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: Phân bổ số vốn 8.580 triệu đồng cho 01 dự án giao thông.

(chi tiết tại Biểu số 02, 03, 04 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2021 CÁC NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
	Tổng số			628.396	264.498	14.963,658	14.963,658	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			456.041	92.142	708,525	708,525	-
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	198,944	198,944	
2	Trường THCS Chiềng En (nay là trường TH&THCS Chiềng En, huyện Sông Mã)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554 24/11/2020; 2607 26/10/2021	3.519	2.393	222,355	222,355	
3	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	13.500	87,663	87,663	
4	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	199,563	199,563	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2021 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2022 (theo Công văn số 861/STC-NS, 1041/STC-NS)	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			12.356	12.356	1.574,157	1.574,157	-
1	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	1.374,657	1.374,657	
2	Trạm y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	199,500	199,500	
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			160.000	160.000	12.680,976	12.680,976	-
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	12.680,976	12.680,976	

Biểu số 02

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN THU HỒI
CỦA CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN THANH TOÁN NĂM 2021**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

122

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Số đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân đến 31/3/2022		
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh							
	Tổng số			331.430.258	256.893.258	190.373.000	36.862.000	1.000	928		14.963.658	
	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			90.847.000	16.310.000	12.551.000	4.180.000	0,000	0,000		708.525	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	12.551	4.180				708.525	
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	928	92%	1.574.157	
	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			237.583.258	237.583.258	174.822.000	31.682.000				12.680.976	

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2022	Kế hoạch năm 2022 đã giao			Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng mức đầu tư TĐ: Ngân sách tỉnh			Tổng số	Số đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân đến 31/3/2022		
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1501 30/5/2021	160.000	160.000	160.000	22.120				7.420.976	
2	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	14.822	9.562				5.260.000	

Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỪ NGUỒN TẶNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

124

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết 31/3/2022	Trong đó Kế hoạch năm 2022 đã giao	Phương án phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh					
	Tổng số			19.500.000	19.500.000	19.500.000	8.960.000	5.000	603.000	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, Bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	3.000	1.000	1.000	425.843	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	16.500	7.960	4.000	177,157	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường
Hòa Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc dừng triển khai Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

- Từng bước hoàn thiện tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La) theo quy hoạch

- Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, kết nối liên vùng. Đáp ứng nhu cầu vận tải kết nối trung tâm kinh tế, chính trị với các tỉnh Tây Bắc, các khu đô thị, khu du lịch quốc gia, khu công nghiệp, phục vụ cho mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt là phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu khi điều kiện về kết nối giao thông thuận lợi và các Dự án khác được đầu tư trong khu vực này; kết nối các khu vực chính của tỉnh Hòa Bình và tỉnh Sơn La, thay đổi tình trạng Quốc lộ 6 là đường độc đạo.

- Tạo điều kiện khai thác những tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ, du lịch tại huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung; thu hút khai thác các quỹ đất chưa sử dụng; tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; giúp từng bước hoàn thiện tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu theo quy hoạch. Tạo động lực thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế - văn hoá, xã hội của nhân dân, là tuyến đường đảm bảo giao thông khi tuyến Quốc lộ 6 xảy ra ách tắc, cơ động đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực. Hoàn thành các nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Phạm vi, quy mô đầu tư

2.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Ranh giới giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình (*kết nối vào cuối tuyến dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Sơn La, đoạn Km 19 - Km 53, do UBND tỉnh Hòa Bình đang triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi*).

- Điểm cuối: Km 84 + 600, giao với QL43 tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 31,6 km.

2.2. Quy mô đầu tư

Để việc đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo đáp ứng phù hợp với nhu cầu thực tế và nguồn lực đầu tư, thực hiện quy mô đầu tư như sau:

a) Các yếu tố hình học thiết kế cơ bản theo tiêu chuẩn TCVN5729-2012, vận tốc thiết kế 80km/h, có tính toán đảm bảo khả năng mở rộng với quy mô giai đoạn hoàn thiện trong tương lai, giải phóng mặt bằng theo phạm vi nền đường 22m.

b) Quy mô đầu tư: Bề rộng nền đường 12m, bao gồm: Bề rộng mặt đường với 02 làn xe cơ giới 7,0m (2 x 3,5m); lề gia cố kết cấu như mặt đường 4,0m (2 x 2,0m); lề đất 1,0m (2 x 0,5m).

- Nền đường, mặt đường: Nền đường được xử lý đảm bảo theo các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; mặt đường kết cấu bằng bê tông nhựa cấp cao A1.

- Nút giao, đường ngang: Tại các nút giao với các quốc lộ và đường chính xây dựng nút giao bằng đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác và có xem xét đến các giải pháp để tận dụng khi mở rộng quy mô theo quy hoạch.

- Công trình cầu: Xây dựng một đơn nguyên cầu dốc ngang 1 mái lệch về bên phải tim giai đoạn hoàn thiện, tim cầu giai đoạn phân kỳ trùng tim tuyến giai đoạn phân kỳ, bề rộng cầu bằng bề rộng nền đường giai đoạn phân kỳ B=12m.

- Công trình phòng hộ: Bố trí những công trình gia cố phòng hộ đặc biệt đối với các đoạn đào sâu, đắp cao. Đối với đoạn cầu, công đắp cao bố trí tường chắn bằng BTCT để tiết kiệm diện tích dự dụng đất, hạn chế mở rộng GPMB.

- Hệ thống an toàn giao thông (*hệ thống báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, lan can phòng hộ, rào phân cách hàng rào hai bên, nút giao...*) được xây dựng đồng bộ theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN41:2019/BGTVT và các quy định hiện hành; đồng thời, có xem xét đến việc tận dụng cho giai đoạn sau.

- Các công trình khác trên tuyến: Xây dựng phù hợp với quy mô phân kỳ.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

4. Tổng mức đầu tư dự án: khoảng 3.790 tỷ đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

5.1. Ngân sách Trung ương: 1.700 tỷ đồng (*theo Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ*).

5.2. Ngân sách tỉnh: 2.090 tỷ đồng (*trong đó: 1.507 tỷ đồng theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh; 583 tỷ đồng bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030*).

6. Địa điểm thực hiện: Huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện: 2022 - 2026.

8. Tiến độ thực hiện

- Năm 2022: Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng.

- Năm 2023 - 2025: Thực hiện dự án.

- Năm 2026: Hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Nội dung khác

9.1. Để đảm bảo thuận tiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là đối với việc bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư, phân chia dự án thành các dự án thành phần vận hành độc lập, như sau:

- Dự án bồi thường, GPMB và tái định cư thuộc địa bàn huyện Vân Hồ, (sử dụng 100% nguồn vốn Ngân sách tỉnh).

- Dự án bồi thường, GPMB và tái định cư thuộc địa bàn huyện Mộc Châu (sử dụng 100% nguồn vốn Ngân sách tỉnh).

- Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (sử dụng nguồn Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh).

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định và quyết định các dự án thành phần thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

9.2. Trên cơ sở cân đối được nguồn vốn đầu tư sau này, tiếp tục hoàn thiện dự án theo quy hoạch Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh có trách nhiệm

a) Chỉ đạo khẩn trương hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đảm bảo tiến độ giải ngân và thời gian thực hiện dự án; phát huy hiệu quả đầu tư, báo cáo kết quả thực hiện dự án với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường
Hòa Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc dừng triển khai Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (tỉnh Sơn La) theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

- Từng bước hoàn thiện tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La) theo quy hoạch

- Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, kết nối liên vùng. Đáp ứng nhu cầu vận tải kết nối trung tâm kinh tế, chính trị với các tỉnh Tây Bắc, các khu đô thị, khu du lịch quốc gia, khu công nghiệp, phục vụ cho mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt là phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu khi điều kiện về kết nối giao thông thuận lợi và các Dự án khác được đầu tư trong khu vực này; kết nối các khu vực chính của tỉnh Hòa Bình và tỉnh Sơn La, thay đổi tình trạng Quốc lộ 6 là đường độc đạo.

- Tạo điều kiện khai thác những tiềm năng, thế mạnh về phát triển dịch vụ, du lịch tại huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung; thu hút khai thác các quỹ đất chưa sử dụng; tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; giúp từng bước hoàn thiện tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu theo quy hoạch. Tạo động lực thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế - văn hoá, xã hội của nhân dân, là tuyến đường đảm bảo giao thông khi tuyến Quốc lộ 6 xảy ra ách tắc, cơ động đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực. Hoàn thành các nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Phạm vi, quy mô đầu tư

2.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Ranh giới giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình (*kết nối vào cuối tuyến dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Sơn La, đoạn Km 19 - Km 53, do UBND tỉnh Hòa Bình đang triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi*).

- Điểm cuối: Km 84 + 600, giao với QL43 tại xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 31,6 km.

2.2. Quy mô đầu tư

Để việc đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo đáp ứng phù hợp với nhu cầu thực tế và nguồn lực đầu tư, thực hiện quy mô đầu tư như sau:

a) Các yếu tố hình học thiết kế cơ bản theo tiêu chuẩn TCVN5729-2012, vận tốc thiết kế 80km/h, có tính toán đảm bảo khả năng mở rộng với quy mô giai đoạn hoàn thiện trong tương lai, giải phóng mặt bằng theo phạm vi nền đường 22m.

b) Quy mô đầu tư: Bề rộng nền đường 12m, bao gồm: Bề rộng mặt đường với 02 làn xe cơ giới 7,0m (2 x 3,5m); lề gia cố kết cấu như mặt đường 4,0m (2 x 2,0m); lề đất 1,0m (2 x 0,5m).

- Nền đường, mặt đường: Nền đường được xử lý đảm bảo theo các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; mặt đường kết cấu bằng bê tông nhựa cấp cao A1.

- Nút giao, đường ngang: Tại các nút giao với các quốc lộ và đường chính xây dựng nút giao bằng đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác và có xem xét đến các giải pháp để tận dụng khi mở rộng quy mô theo quy hoạch.

- Công trình cầu: Xây dựng một đơn nguyên cầu dốc ngang 1 mái lệch về bên phải tim giai đoạn hoàn thiện, tim cầu giai đoạn phân kỳ trùng tim tuyến giai đoạn phân kỳ, bề rộng cầu bằng bề rộng nền đường giai đoạn phân kỳ B=12m.

- Công trình phòng hộ: Bố trí những công trình gia cố phòng hộ đặc biệt đối với các đoạn đào sâu, đắp cao. Đối với đoạn cầu, công đắp cao bố trí tường chắn bằng BTCT để tiết kiệm diện tích sử dụng đất, hạn chế mở rộng GPMB.

- Hệ thống an toàn giao thông (*hệ thống báo hiệu, vạch kẻ đường, cọc tiêu, lan can phòng hộ, rào phân cách hàng rào hai bên, nút giao...*) được xây dựng đồng bộ theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN41:2019/BGTVT và các quy định hiện hành; đồng thời, có xem xét đến việc tận dụng cho giai đoạn sau.

- Các công trình khác trên tuyến: Xây dựng phù hợp với quy mô phân kỳ.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm A.

4. Tổng mức đầu tư dự án: khoảng 3.790 tỷ đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

5.1. Ngân sách Trung ương: 1.700 tỷ đồng (*theo Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ*).

5.2. Ngân sách tỉnh: 2.090 tỷ đồng (*trong đó: 1.507 tỷ đồng theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh; 583 tỷ đồng bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030*).

6. Địa điểm thực hiện: Huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện: 2022 - 2026.

8. Tiến độ thực hiện

- Năm 2022: Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và giải phóng mặt bằng.

- Năm 2023 - 2025: Thực hiện dự án.

- Năm 2026: Hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Nội dung khác

9.1. Để đảm bảo thuận tiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là đối với việc bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư, phân chia dự án thành các dự án thành phần vận hành độc lập, như sau:

- Dự án bồi thường, GPMB và tái định cư thuộc địa bàn huyện Vân Hồ, *(sử dụng 100% nguồn vốn Ngân sách tỉnh)*.

- Dự án bồi thường, GPMB và tái định cư thuộc địa bàn huyện Mộc Châu *(sử dụng 100% nguồn vốn Ngân sách tỉnh)*.

- Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông *(sử dụng nguồn Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh)*.

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định và quyết định các dự án thành phần thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

9.2. Trên cơ sở cân đối được nguồn vốn đầu tư sau này, tiếp tục hoàn thiện dự án theo quy hoạch Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh có trách nhiệm

a) Chỉ đạo khẩn trương hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đảm bảo tiến độ giải ngân và thời gian thực hiện dự án; phát huy hiệu quả đầu tư, báo cáo kết quả thực hiện dự án với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giai đoạn II)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (giai đoạn II).

1. Quy mô đầu tư (sau điều chỉnh):

- Khối nhà điều trị ngoại trú 5 tầng tổng diện tích 4.089,0 m².
 - Khối sảnh, hội trường, 1 phần khối khám bệnh nội trú 6 tầng tổng diện tích sàn 4.481,0 m².
 - Hệ thống trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý chất thải rắn y tế.
 - Một phần sân, đường nội bộ còn lại chưa thực hiện giai đoạn I.
2. Tổng mức đầu tư giai đoạn II (sau điều chỉnh): 81.000 triệu đồng.
3. Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh: Ngân sách Trung ương, ngân sách huyện.

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện	Tổng cộng
Năm 2022 - 2024	70.000	11.000	81.000
Tổng	70.000	11.000	81.000

4. Thời gian sau điều chỉnh: Năm 2022 - 2024.

- Năm 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án.

- Năm 2023 - 2024: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

5. Các nội dung khác

Thực hiện theo Phụ lục số 07, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; HĐND-UBND; UBMTTQ huyện Mường La;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giai đoạn II)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (giai đoạn II).

1. Quy mô đầu tư (sau điều chỉnh):

- Khối nhà điều trị ngoại trú 5 tầng tổng diện tích 4.089,0 m².
 - Khối sảnh, hội trường, 1 phần khối khám bệnh nội trú 6 tầng tổng diện tích sàn 4.481,0 m².
 - Hệ thống trạm xử lý nước thải, hệ thống xử lý chất thải rắn y tế.
 - Một phần sân, đường nội bộ còn lại chưa thực hiện giai đoạn I.
2. Tổng mức đầu tư giai đoạn II (sau điều chỉnh): 81.000 triệu đồng.
3. Cơ cấu nguồn vốn sau điều chỉnh: Ngân sách Trung ương, ngân sách huyện.

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện	Tổng cộng
Năm 2022 - 2024	70.000	11.000	81.000
Tổng	70.000	11.000	81.000

4. Thời gian sau điều chỉnh: Năm 2022 - 2024.

- Năm 2022: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án.

- Năm 2023 - 2024: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

5. Các nội dung khác

Thực hiện theo Phụ lục số 07, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; HĐND-UBND; UBMTTQ huyện Mường La;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ: Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh
- TT Huyện ủy; Thành ủy; HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Chi cục Văn thư - Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sơn La hiện nay (07 phường và 05 xã) và khu vực dự kiến mở rộng thuộc 04 xã Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hát Lót và Mường Bon của huyện Mai Sơn, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Bó Mười của huyện Thuận Châu và xã Mường Bú của huyện Mường La;
- Phía Nam giáp xã Mường Chanh, Chiềng Chung, Chiềng Mai, phần còn lại của xã Chiềng Ban và xã Hát Lót của huyện Mai Sơn;
- Phía Đông giáp xã Mường Bằng, thị trấn Hát Lót và phần còn lại của xã Mường Bon của huyện Mai Sơn;
- Phía Tây giáp xã Tòng Cọ, Chiềng Pắc, Bản Lầm của huyện Thuận Châu.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: Khoảng 37.592ha, trong đó có khoảng 32.356ha là diện tích tự nhiên của thành phố Sơn La và khoảng 5.236ha diện tích đất mở rộng về phía Đông Nam thuộc địa giới hành chính của huyện Mai Sơn.

- Quy mô dân số toàn thành phố dự báo đến năm 2025 (quy hoạch ngắn hạn): Khoảng 160.000 người.

- Quy mô dân số toàn thành phố dự báo đến năm 2045 (quy hoạch dài hạn): Khoảng 274.000 người.

3. Mục tiêu

- Phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng và phát triển thành phố Sơn La thành đô thị sinh thái, hiện đại, mang bản sắc văn hóa các dân tộc đặc thù tiểu vùng Tây Bắc; là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực đa ngành của tiểu vùng Tây Bắc; là động lực tăng trưởng kinh tế vùng dọc Quốc lộ 6 của tỉnh; hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và hướng tới các tiêu chí đô loại I trực thuộc tỉnh.

- Khai thác và phát huy các lợi thế, cơ hội của thành phố Sơn La. Định hướng phát triển không gian các vùng chức năng tổng hợp, chuyên ngành cho toàn thành phố trên nền tảng điều kiện hiện trạng, tiềm năng phát triển, đảm bảo phát triển bền vững, năng động, hiệu quả.

- Làm căn cứ lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý quy hoạch, đất đai, trật xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

4. Tính chất

- Là đô thị trung tâm tiểu vùng Tây Bắc về các chức năng: Thương mại; Y tế; Giáo dục đào tạo; Văn hóa, du lịch, thể dục thể thao; Khoa học kỹ thuật... có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tiểu vùng Tây Bắc;

- Là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh Sơn La;

- Là đô thị có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng của tiểu vùng Tây Bắc.

5. Xác định những nội dung cần giải quyết của đồ án quy hoạch

(1) Phát triển và kết nối với hệ thống giao thông vùng: Cần phát triển mạng lưới và đầu mối giao thông cấp Vùng.

(2) Hoạch định và phân bổ không gian hoạt động kinh tế: Cần xác định quỹ đất cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn để tăng cường vị thế Vùng.

(3) Khai thác tiềm năng ngoại vi thành phố: Cần cân bằng phát triển cho cả những khu vực ngoại vi khu vực đang phát triển đô thị nhằm khai thác tối đa các tiềm năng vốn có.

(4) Định hướng tăng dân số trong dài hạn: Khả năng tăng dân số trong ngắn hạn với các nguồn lực hiện có là không cao, mà chủ yếu sẽ tập trung ở dài hạn khi có sự phát triển đồng bộ với hoạt động kinh tế.

(5) Tập trung nâng cao chất lượng đô thị: Tập trung các nguồn lực để nâng cao chất lượng sống, thu nhập và mức độ phục vụ của hệ thống dịch vụ. Đây là tiền đề để nâng hạng đô thị trong dài hạn.

(6) Tái cấu trúc hệ thống trung tâm: Xác định và tăng cường vị thế của các trung tâm chính, cốt lõi. Hoạch định những chức năng, hoạt động cụ thể có cá tính cho các trung tâm chính yếu.

(7) Sắp xếp phân khu đô thị: Cần sắp xếp nhằm hài hòa với mở rộng thành phố, quản lý đô thị và phân bố hệ thống hạ tầng xã hội.

(8) Tái thiết lập mạng hạ tầng khung: Tích hợp với mạng giao thông vùng, tích hợp với các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, điện, thủy lợi v.v...

(9) Khoanh vùng, khu vực có giá trị bản sắc đô thị: Xác định các khu vực, không gian có ý nghĩa, giá trị tạo bản sắc đô thị nhằm quản lý, khai thác hiệu quả.

(10) Khai thác giá trị bản sắc vào phát triển đô thị: Kết hợp lồng ghép giữa bảo tồn, bảo vệ không gian với khai thác bền vững cho các hoạt động kinh tế dịch vụ cho người dân.

6. Xác định các tiền đề cơ sở lập quy hoạch

6.1. Tiền đề phát triển kinh tế liên kế vùng cho thành phố

Phát triển kinh tế cho thành phố Sơn La sẽ hướng tới 3 vùng mục tiêu, gồm:

- Vùng mục tiêu 1 - Tiểu vùng kinh tế Tây Bắc và tỉnh Sơn La: Là vùng mục tiêu trọng điểm, tập trung phát triển ngành công nghiệp VLXD, sản xuất nông sản, đào tạo nguồn nhân lực, trung tâm giải trí TDTT và chăm sóc sức khỏe.

- Vùng mục tiêu 2 - Liên kết mở rộng với vùng Thủ đô: Là vùng mục tiêu kết nối, hoạt động kinh tế thành phố Sơn La đóng vai trò như là đầu mối để chuyển tiếp hàng hóa dịch vụ, các hoạt động kinh tế chủ yếu có thể về Nghiên cứu, Hội thảo, Du lịch, Thương mại và Logistic.

- Vùng mục tiêu 3 - Vùng quốc tế: Là vùng chiến lược lâu dài cho phát triển thành phố với các chức năng đáp ứng cho các vùng quốc tế như trung tâm giao lưu trao đổi văn hóa, thương mại - giao thương quốc tế, y tế, đào tạo bồi dưỡng chất lượng cao.

6.2. Tiền đề liên kết giao thông vùng cho thành phố

Giao thông liên kết vùng là then chốt để thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội Tỉnh Sơn La nói chung và thành phố Sơn La nói riêng. Tuân thủ Quy hoạch vùng miền núi và trung du phía Bắc và Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, nghiên cứu đề xuất xác lập các liên kết giao thông vùng trên cơ sở của hệ thống giao thông đường bộ và đường hàng không.

a) Đối với đường hàng không: Tập trung hình thành đầu mối giao thông kết hợp với các hoạt động kinh tế phụ trợ tại cụm cảng hàng không Nà Sản (là cảng hàng không lưỡng dụng).

b) Đối với đường bộ: Phát triển theo 2 hướng kết nối.

- Hướng kết nối xuyên tâm về vùng Thủ đô trên cơ sở của 2 tuyến: Tuyến QL6 và tuyến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (cửa khẩu Tây Trang).

- Hướng kết nối với các đô thị cửa ngõ vùng núi, trung du phía Bắc (*các đô thị Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang*) trên cơ sở của tuyến QL279D và tuyến QL32 (đi từ Cò Nòi) và đi cửa khẩu Chiềng Khương (cửa khẩu với Lào) theo tuyến QL4G. Đồng thời hướng kết nối này sẽ tạo cơ hội tiếp cận thuận lợi với hành lang kinh tế Côn Minh - Hải Phòng.

6.3. Tiền đề về dự báo dân số và lao động

- Dự báo quy mô dân số:

+ Dân số dự báo đến 2025 (quy hoạch ngắn hạn): Khoảng 160.000 người.

+ Dân số dự báo đến 2045 (quy hoạch dài hạn): Khoảng 274.000 người.

- Dân số tăng chủ yếu từ tăng cơ học, tốc độ gia tăng dân số trong các khu vực phát triển đô thị sẽ cao hơn và các khu vực xã ngoại thị có tốc độ tăng chậm, duy trì mức tăng như hiện nay. Đồng thời để đảm bảo tốc độ tăng dân số này,

trong giai đoạn quy hoạch sắp tới cần tập trung vào phát triển các khu vực sản xuất kinh doanh, tiêu thủ công nghiệp để thu hút nhiều lực lượng lao động.

6.4. Hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá quỹ đất và khả năng phát triển, các hướng phát triển chính của thành phố như sau:

- Hướng phát triển đô thị: Hướng phát triển chủ yếu bám theo các tuyến giao thông đối ngoại chính (*đường QL6 Sơn La - Hát Lót; Cao tốc Sơn La - Hòa Bình; đường QL279D...*).

- Vùng phát triển mở rộng đô thị: Chủ yếu về phía Đông Nam (khu vực Chiềng Sinh, thành phố Sơn La và các xã Chiềng Mung, Hát Lót, tiểu khu Tiền Phong của huyện Mai Sơn) và phía Đông Bắc (khu đô thị Chiềng Ngần).

- Vùng bảo vệ sinh thái: Phía Tây và phía Bắc (*khu vực xã Chiềng Đen, Chiềng Xôm và Chiềng Ngần, thành phố Sơn La*).

- Vùng nông nghiệp sinh thái: Phía Nam (*khu vực xã Hua La, thành phố Sơn La và các xã Hát Lót, Chiềng Mung, Chiềng Ban, huyện Mai Sơn*).

6.5. Dự báo quỹ đất đai phát triển đô thị

Để đảm bảo các tiền đề về kinh tế, giao thông, dân số và không gian đô thị, quỹ đất đai được dự báo theo từng nhóm sau:

- Dự báo quỹ đất dành cho phát triển việc làm, tạo động lực thu hút di dân cơ học: Quy mô dự kiến khoảng $1410 \div 1620$ ha.

- Dự báo quỹ đất phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống: Đề xuất áp dụng theo tiêu chuẩn đô thị loại I, quy mô dự kiến khoảng $1460 \div 1660$ ha.

- Dự báo quỹ đất nông thôn, ổn định dân cư: Quy mô dự kiến khoảng $2050 \div 2250$ ha.

- Dự báo quỹ đất Hạ tầng kỹ thuật: Đề xuất áp dụng theo tiêu chuẩn đô thị loại I, quy mô dự kiến khoảng $610 \div 730$ ha.

6.6. Các yêu cầu về bảo tồn bản sắc đô thị

Việc phát triển đô thị cần đảm bảo lồng ghép vấn đề bảo tồn bản sắc đô thị ở các nội dung sau:

- Bảo vệ vùng sinh thái tự nhiên: Theo các vùng núi cao hiện nay tại các xã ngoại vi thành phố; là không gian bảo tồn làng bản, hệ thực vật, phong tục tập quán và văn hóa bản địa.

- Bảo vệ các cảnh quan đặc trưng của Tây Bắc: Hệ cảnh quan núi cao bao quanh trung tâm lịch sử và suối Nậm La.

- Phát huy giá trị cảnh quan của Khu Di tích lịch sử cách mạng Nhà ngục Sơn La để không chế các giới hạn cảnh quan xung quanh.

- Bảo vệ cảnh quan núi cửa ngõ thành phố và mặt nước tại Chiềng Sinh, cao nguyên Nà Sản.

7. Giải pháp quy hoạch

7.1. Mô hình phát triển

Trong nội dung quy hoạch giai đoạn 2020 - 2045, mô hình phát triển đô thị được áp dụng là sự kế thừa các thành tựu đã đạt được của mô hình phát triển đô thị giai đoạn 2005 - 2020.

Theo đó, mô hình đô thị sẽ phát triển từ mô hình tuyến tính dọc QL6 có phân tán trung tâm chuyên ngành sang mô hình đa cực có phân tầng hệ thống trung tâm chuyên ngành.

Mô hình hình thành 3 trung tâm ngang hàng gồm: Trung tâm lịch sử, trung tâm kinh tế vùng, trung tâm đầu mối giao thông vùng đóng vai trò nâng tầm vị thế của đô thị Sơn La, đồng thời hình thành trục xương sống của đô thị tạo điểm tựa để phân tán các chức năng phụ trợ cho các khu vực lân cận.

Mô hình này đồng thời cho phép giữ lại những không gian “*bản sắc*” vốn có của Sơn La trong lòng đô thị phát triển.

7.2. Giải pháp cấu trúc tổng thể phát triển toàn đô thị

a) Không gian cấu thành bao gồm 02 phần: Phần lõi đô thị trung tâm và phần xã nông thôn ngoại vi.

Kết cấu không gian cơ bản được dựa trên khung kết nối giao thông nội thị và giao thông đối ngoại. Trục không gian chính của thành phố bám theo trục QL6, mở rộng và hình thành các tuyến giảm tải cho trục QL6 theo tuyến đường Chiềng Ngần đi KCN Mai Sơn ở phía Đông Bắc của QL6 và tuyến tránh QL6 mới chạy ở phía Tây Nam kết nối với tuyến đường ADB tài trợ đi Hát Lót.

Đồng thời hình thành tuyến vành đai đô thị để gom các luồng giao thông trước khi kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên dự kiến tại phía Tây Nam trên sườn cao của dãy Pác Mỡ. Dự kiến sẽ có 1 kết nối tại điểm giao với đường QL4G và nghiên cứu điểm kết nối thứ 2 tại vị trí của tuyến kéo dài đường trục trung tâm hiện hữu đi qua Hua La nếu điều kiện địa hình đảm bảo.

b) Hệ thống trung tâm phân cực đô thị gồm:

- Trung tâm lịch sử: Là khu vực trung tâm hành chính - chính trị tỉnh và di tích lịch sử cách mạng hiện nay. Trung tâm lịch sử được hỗ trợ bởi các hệ thống trung tâm đô thị phân tán trong các phường nội thị gồm: Trung tâm y tế và đào tạo, trung tâm hành chính thành phố, trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, trung tâm thương mại phía Tây Nam thành phố.

- Trung tâm kinh tế Vùng: Là không gian trọng tâm phát triển của thành phố Sơn La nằm tại phường Chiềng Sinh, dự kiến phát triển các không gian cho TDTT, hành chính - trụ sở, thương mại - dịch vụ - kinh doanh. Hỗ trợ cho hình

thành trung tâm kinh tế Vùng là các trung tâm đô thị về y tế, đào tạo dạy nghề, đào tạo vận động viên, vui chơi giải trí chuyên đề, thể thao cao cấp và thương mại cửa ngõ đô thị.

- Trung tâm vận tải và trung chuyển hàng hóa Vùng: Nằm tại khu vực tiểu khu Tiên Phong, Nà Sản gắn với đầu mối là cảng hàng không lương dụng Nà Sản. Hỗ trợ cho hình thành trung tâm này là các trung tâm về phát triển kinh tế gồm: Khu du lịch - nghỉ dưỡng hồ Tiên Phong, bến xe liên tỉnh, khu vực phát triển công nghiệp giáp cảng hàng không và các trung tâm thương mại dịch vụ cửa ngõ.

Song song với việc hình thành các trung tâm trong vùng đô thị lõi, các xã ngoại thị cũng được đề xuất hình thành các trung tâm tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với các điểm trung tâm xã.

c) Hệ thống cơ sở sản xuất và kinh tế của thành phố được phân tán bám theo các trung tâm đô thị và nông thôn được hình thành như trên. Việc phát triển kinh tế được bám theo các cơ sở về chuỗi liên kết hàng hóa để đảm bảo gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp với sản xuất hàng hóa nông sản, vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, thương mại dịch vụ..v.v...

Ngoài ra, nhằm phát huy thế mạnh kinh tế hộ gia đình, kinh tế cá thể, đồ án phân bố rộng các quỹ đất dành cho kinh doanh sản xuất để các hộ, cá nhân được thuê làm nhà xưởng, các Showroom hàng hóa, các kho chứa hàng hóa..v.v... tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế địa phương và thu hút lao động không chính thức.

7.3. Giải pháp tổ chức không gian các phân khu đô thị

Phân khu đô thị được xác định trong khu vực đô thị lõi của thành phố Sơn La nằm trong địa bàn các phường hiện nay và một phần khu vực thuộc các xã Chiềng Ngần, Hát Lót, Chiềng Ban, Tiểu khu Tiên Phong và Nà Sản.

Dự kiến đô thị lõi của thành phố được phân thành 5 phân khu đô thị, gồm:

- Phân khu đô thị lịch sử: Thuộc phạm vi các phường trung tâm hiện nay. Đây là phân khu bảo tồn không gian lịch sử của thành phố, các hoạt động tổ chức không gian chủ yếu đối với phân khu này là đồng bộ các quy hoạch chi tiết, chỉnh trang giao thông, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và ổn định nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư.

- Phân khu đô thị Chiềng Sinh: Là phân khu phát triển trọng điểm của thành phố bao gồm phường Chiềng Sinh và một phần phường Chiềng Ban (giới hạn bởi đường tránh QL6). Tổ chức không gian đô thị theo hướng mở thêm các đường nhánh kết nối tới 2 tuyến đường giảm tải cho QL6 để gia tăng tập trung dân cư, hình thành các không gian kinh tế - thương mại - thể thao cấp vùng tại các khu vực có cảnh quan, thuận lợi tiếp cận giao thông liên vùng. Các khu vực dân cư được phát triển đồng bộ, đan xen giữa phát triển mật độ cao bám theo trục chính đô thị với mật độ thấp bám theo các chức năng dịch vụ thương mại, dịch vụ TDTT.

- Phân khu đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản: Đây là khu vực phát triển chiến lược của thành phố đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng phát triển về phía Đông Nam. Phân khu nằm phần lớn trên địa bàn của xã Chiềng Mung và tiểu khu Tiền Phong, tiểu khu Nà Sản. Tổ chức không gian theo hướng mật độ xây dựng thấp, tập trung phát triển các hình thái không gian công nghiệp, khu du lịch và đầu mối giao thông.

- Phân khu đô thị Chiềng Ngần: Đây là khu vực dự trữ mở rộng cho thành phố khi hoàn chỉnh các chuỗi kết nối giữa Trung tâm hành chính tỉnh, khu công nghiệp Mai Sơn và đô thị Hát Lót. Phân khu đóng vai trò như là khu dịch vụ hậu cần cho các phát triển vận tải, sửa chữa cho kết nối vành đai đô thị đi Mường La, thủy điện Sơn La và liên kết các đô thị Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ.

- Phân khu đô thị sinh thái Hua La: Là khu chức năng về du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa bản sắc trong phát triển đô thị. Phân khu được hình thành dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên của núi rừng và hồ Bản Mòng. Ngoài ra việc phát triển về Hua La còn là điều kiện để tiếp cận tới tuyến cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên.

7.4. Phân bố dân cư

Từ các dự báo dân số, định hướng cấu trúc không gian và phân khu đô thị, dân cư trong thành phố được dự kiến phân bố như sau: Tổng dân số dự báo là 274.000 người; trong đó, dân cư tại đô thị trung tâm là: 246,100 người, chiếm tỷ lệ 9,81%; dân cư tại các xã nông thôn là 27.900 người, chiếm tỷ lệ 10,19%.

7.5. Giải pháp phân bố hạ tầng xã hội

Trên cơ sở hình thành các trung tâm và các phân khu đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội được phân bố trên cơ sở kế thừa các vị trí đã có trên hiện trạng, hình thành các cơ sở cấp Vùng và cấp đô thị để hướng tới các tiêu chí đô thị loại I.

05 nhóm hạ tầng xã hội cấp vùng và cấp đô thị được xác định và phân bố bao gồm:

- Thương mại - dịch vụ, gồm: Thương mại cấp vùng; trung tâm thương mại trung tâm đô thị; trung tâm thương mại cửa ngõ - chợ đầu mối; các hệ thống kinh doanh sản xuất;

- Văn hóa giáo dục, gồm: Hệ thống đất công cộng theo đơn vị hành chính; trường đào tạo hệ đại học và sau đại học; trường đào tạo nghề; trường học bậc phổ thông (*đảm bảo theo bán kính phục vụ từ 1÷1,5 km*);

- Y tế - chăm sóc sức khỏe, gồm: Bệnh viện đa khoa; Bệnh viện chuyên khoa;

- Công viên cây xanh - khu di tích, gồm: Khu di tích lịch sử Cách mạng đặc biệt; công viên trung tâm; quảng trường đô thị; công viên giải trí chuyên đề; vườn hoa, biểu tượng;

- Thẻ dực thể thao, gồm: Khu thể thao tỉnh; khu tập luyện đào tạo VĐV - làng vận động viên; sân Golf 18 lỗ; hệ thống sân thể thao theo các đơn vị hành chính.

7.6. Giải pháp định hướng phát triển khu vực nông thôn

Về kinh tế: Phát triển trên nền tảng của kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cân bằng giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - chăn nuôi - trồng trọt. Phát triển công nghiệp gắn với tiểu thủ công nghiệp, nghề phụ. Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông nghiệp hình thành các chuỗi liên kết hàng hóa ổn định.

Về khai thác quỹ đất: Quỹ đất rừng với quy mô khoảng 11.259ha được sử dụng hợp lý, đặc biệt là quỹ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được duy trì. Đất phi nông nghiệp được sử dụng cho xây dựng các cụm dịch vụ nông nghiệp, đất ở nông thôn được giữ theo hiện trạng hiện nay và kế thừa từ các quy hoạch xã nông thôn mới đã lập năm 2020. Cần thiết phải quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho người dân với mức sống có chất lượng cao.

Quy hoạch sử dụng quỹ đất này phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch các đất phi nông nghiệp khác như đất công nghiệp, đô thị và các khu dân cư nông thôn để kiểm soát hiệu quả quá trình đô thị hóa.

7.7. Giải pháp về quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đợt đầu

Trên tổng diện tích tự nhiên nghiên cứu, phần diện tích đất cho phát triển đô thị trung tâm là khoảng 28.661,72ha (*chiếm 76,2%*)

Theo các giai đoạn quy hoạch, quy hoạch xây dựng đợt đầu được xác định với thời hạn 5 năm (2020 - 2025) và quy mô đất đô thị dự kiến là khoảng 2.010ha. Trong giai đoạn này tập trung vào kiểm soát phát triển thông qua lập quy hoạch phân khu và chi tiết cho khu vực tiểu khu Tiên Phong, tiểu khu Nà Sản và xã Chiềng Mung để tạo đối cực phát triển mở rộng cho thành phố.

Đối với khu vực Chiềng Sinh, nghiên cứu lập quy hoạch phân khu và lồng ghép với các dự án đã và đang triển khai để chuẩn bị hạ tầng cho phát triển đô thị ở giai đoạn sau. Khu trung tâm lịch sử, tập trung triển khai xây dựng các trục giao thông giảm tải cho tuyến đường QL6 để ổn định đời sống dân cư cho các giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

7.8. Giải pháp hạ tầng kỹ thuật đô thị

Khung định hướng hạ tầng kỹ thuật của đô thị được hình thành trên cơ sở các cập nhật đồng bộ dữ liệu giữa quy hoạch Vùng, quy hoạch chung thành phố, quy hoạch chi tiết và các dự án, đề án trên địa bàn thành phố. Các nội dung cụ thể như sau:

a) Mạng lưới giao thông

* Giao thông đối ngoại liên kết Vùng bao gồm: Đường bộ và đường hàng không, cụ thể:

(1) Đường bộ:

- Tuyến đường cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên dự kiến tại phía Tây Nam trên sườn cao của dãy Pác Mơ. Dự kiến sẽ có 1 kết nối tại điểm giao với đường Quốc lộ 4G và nghiên cứu điểm kết nối thứ 2 tại vị trí của tuyến kéo dài đường từ trung tâm thành phố hiện hữu đi qua Hua La.

- Tuyến đường kết nối với huyện Mai Sơn chạy song song với tuyến đường QL6: Gồm tuyến giảm tải cho trục QL6 theo tuyến đường Chiềng Ngần đi KCN Mai Sơn ở phía Đông Bắc của QL6 và tuyến tránh QL6 mới chạy ở phía Tây Nam, kết nối với tuyến đường ADB tài trợ đi thị trấn Hát Lót.

- Nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có: Quốc lộ 6, Quốc lộ 279D, Quốc lộ 4G và đường tỉnh 118.

(2) Bến xe đối ngoại:

Quy hoạch mới 3 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1: Bến xe phía Đông Bắc quy mô dự kiến khoảng 2,08ha, bến xe phía Đông Nam quy mô dự kiến khoảng 4,08ha và bến xe phía Tây quy mô dự kiến khoảng 1,25 ha. Đây là các bến xe đối ngoại kết hợp giữa bến xe đầu mối trung chuyển cho giao thông đường bộ đối ngoại và đô thị cho các khu vực phụ cận quanh thành phố.

(3) Đường hàng không: Đưa vào khai thác cảng hàng không lưỡng dụng Nà Sản với hướng tiếp cận từ phía QL6, đồng thời bố trí bến xe liên vùng tại tiểu khu Nà Sản nhằm hỗ trợ cho cảng hàng không.

* Giao thông nội thị:

- Đường trục chính đô thị gồm các tuyến:

+ Tuyến số 1: Đường QL6 đoạn đi vào trung tâm lõi của thành phố từ tiểu khu Hát Lót, gồm các mặt cắt 1A-1A, 1B-1B, quy mô lộ giới từ 25,0 ÷ 42,0m;

+ Tuyến số 2: Gồm 2 phân đoạn, đường Trần Phú đoạn từ Chiềng Sinh đi ngã tư Ka Láp đi về phía Cụm công nghiệp Mường Bằng và đường QL4G đoạn từ Chiềng Sinh đến Chiềng Ban, gồm các mặt cắt 2-2, 3-3, quy mô lộ giới từ 21,0÷42,0m;

+ Tuyến số 3: Là trục kết nối đô thị hiện hữu từ Chiềng An đi trung tâm hành chính tỉnh và đề xuất mở rộng kéo dài qua dự án KĐT Tây Nam thành phố tới hồ Bản Mòng, dự kiến tương lai sẽ tiếp tục mở rộng để xem xét khả năng kết nối với cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên, gồm các mặt cắt 2-2, 4-4, quy mô lộ giới từ 21,0÷31,0m.

- Đường chính đô thị gồm các tuyến đường có ký hiệu mặt cắt 5-5, 6-6, 7-7. Lộ giới mặt cắt 5-5 là 47,5m kết nối đường QL6 (vị trí đối diện khu dự kiến trung tâm hành chính mới thành phố tại phường Chiềng Sinh) đến đường tránh đô

thị ở phía Tây. Lộ giới mặt cắt 6-6 từ 25,0 ÷ 30,0m, gồm 3 đoạn tuyến: Đoạn số 1 kết nối từ đường Quốc lộ 6 vị trí đối diện THPT Chiềng Sinh về phía Đông Bắc sang khu vực Chiềng Ngần; đoạn số 2 kết nối đường tránh đô thị qua khu vực đại học Tây Bắc đến khu vực Chiềng Ngần; đoạn số 3 từ sân vận động 3/2 theo hướng Đông về khu vực Chiềng Ngần. Lộ giới mặt cắt 7-7 là 20,5-21,0m, gồm 2 đoạn tuyến: Đoạn số 1 kết nối từ khu vực phát triển công nghiệp giáp Cảng hàng không về phía đường QL6; đoạn số 2 từ khu vực Đại học Tây Bắc về đường Lê Đức Thọ đi Chiềng Ngần.

- Đường liên khu vực gồm các tuyến có ký hiệu mặt cắt 8-8, 9-9, 10-10, quy mô lộ giới từ 17,5÷30,0m.

- Đường khu vực gồm các tuyến đường có ký hiệu mặt cắt 11-11, 12-12, 13-13, 14-14, quy mô lộ giới đường từ 13,5÷47,5m.

- Mạng vành đai: Bao gồm các tuyến từ Chiềng An đi qua Chiềng Ngần về đến đường giao thông vào KCN Mai Sơn, sau đó chuyển về phía đường tránh QL6 mới tại vị trí cầu Chiềng Mung, đi theo tuyến tránh QL6 mới và kết nối vào đường QL6 hiện nay phía Chiềng Cọ.

* Giao thông công cộng: Được phát triển theo nguyên tắc TOD, kết hợp các điểm trung chuyển giao thông công cộng với các trung tâm kinh tế để tạo thuận lợi cho dịch chuyển của người dân và người lao động.

b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước mưa

* Quy hoạch cao độ nền: Cốt xây dựng thấp nhất cho toàn đô thị là 580m. Các khu vực xây dựng mới căn cứ trên cao độ của các tuyến đường giao thông để khớp nối, đảm bảo hài hòa về cao độ và hạn chế tác động lớn đến địa hình tự nhiên. Với khu vực xây dựng hiện trạng cần có tính liên thông về cao độ nền với các công trình mới đảm bảo thoát nước tốt, không gây ảnh hưởng đến nhau.

* Về thoát nước mưa:

- Khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng của 2 hệ thủy văn chính là Nậm La, Nậm Pàn và được phân thành 3 lưu vực chính: Lưu vực 1 thoát theo hướng Tây Bắc về sông Đà; lưu vực 2 thoát theo hướng Bắc Nam qua suối Nậm La - Nậm Pàn trước khi đổ ra sông Đà; lưu vực 3 thoát theo hướng Tây Bắc - Đông Nam về suối Nậm Pàn.

- Kế thừa các nghiên cứu từ quy hoạch chung năm 2016 và cập nhật dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La, các giải pháp giảm thiểu lũ lụt chính được đề xuất như sau: Hoàn thành và đưa hồ chứa nước Bản Mòng vào hoạt động; hoàn thành dự án Kè suối Nậm La; Cải tạo hệ thống suối Bung Bông, Tà Mường để thoát nước cho khu vực Chiềng Sinh, Chiềng Mung; Cải tạo hạ tầng thoát nước đô thị (bao gồm: Xây dựng mương thoát lũ Chiềng Sinh - Nậm La; mương thoát lũ Chiềng Ngần - Nậm La và cải tạo hệ thống thoát nước đô thị hiện hữu) và xây dựng hạ tầng phòng chống lũ lụt suối

Nậm La, giải quyết dứt điểm nút thắt của toàn bộ hệ thống thoát lũ tại hạ lưu suối Nậm La.

c) Quy hoạch cấp nước

* Nguồn cấp nước:

- Nguồn cấp nước cấp sinh hoạt chủ yếu từ khai thác nước mặt, cụ thể:

+ Nước ngầm từ hang Thẩm Tát Tòng: Nhà máy nước Sơn La số 1 hiện trạng (công suất 10.000m³/ngđ).

+ Từ hồ bản Mòng: Nhà máy nước Nậm La (công suất 10.000m³/ngđ) và nhà máy nước bản Mòng (công suất 27.500 m³/ngđ).

+ Từ hồ Chiềng Dong: Nhà máy nước Chiềng Dong công suất khoảng 14.000 m³/ngđ; đây là nguồn cấp nước mới bổ sung cho các khu vực phía Đông Nam của thành phố, đồng thời giảm tải áp lực cung cấp nước của hồ Bản Mòng.

- Nguồn nước tưới cho nông nghiệp: Cập nhật tuyến cấp nước từ hồ Chiềng Dong về hồ Tiên Phong theo dự án đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và cung cấp nước tưới cho vùng trồng trọt của Nà Sản.

* Giải pháp quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước của thành phố giai đoạn ngắn hạn khoảng 30.100 m³/ngđ.

- Tổng nhu cầu cấp nước của thành phố giai đoạn dài hạn khoảng 53.000 m³/ngđ.

- Mạng lưới đường ống truyền tải quy hoạch vòng có kích thước từ DN110 - DN500 dẫn nước từ các nhà máy tới hệ thống ống phân phối. Tại một số vị trí trên mạng lưới, bố trí các trạm bơm tăng áp phù hợp để đảm bảo áp lực và lưu lượng cấp nước cho toàn bộ hệ thống ống.

d) Quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

* Về thoát và xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Đối với khu đô thị mới nước thải sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng. Sau khi xử lý lần cuối cùng tại trạm xử lý nước thải tập trung thì nước sẽ được xả ra hệ thống sông, suối gần nhất. Đối với khu vực đô thị hiện hữu: Toàn bộ nước thải được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa, sau đó thu gom vào tuyến cống bao dọc theo các kênh, mương, suối. Bố trí các hố ga tách nước mưa và nước thải tại các vị trí tuyến đường có mặt cắt hè rộng sau đó dẫn ra hệ thống nước thải theo quy hoạch tới trạm xử lý nước thải của khu vực.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng và có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải công nghiệp của khu, cụm

công nghiệp được thu gom và xử lý bằng hệ thống riêng, sau đó đưa về trạm xử lý tập trung của khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Giải pháp quy hoạch trạm xử lý nước thải:

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn đô thị: Khoảng 35.800 m³/ngđ.

+ Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp: Khoảng 4.500 m³/ngđ.

+ Hệ thống trạm xử lý nước thải được cập nhật từ thực tế đã xây dựng tại Chiềng Xôm và dự án nghiên cứu xử lý nước thải cho thành phố hiện nay. Dự kiến quy hoạch 8 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp với tổng công suất khoảng 40.300 m³/ngđ.

* Về quản lý chất thải rắn

- Tổng lượng chất thải rắn của toàn đô thị: 168 tấn/ngày đêm (ngắn hạn) và khoảng 221 tấn/ngày đêm (dài hạn).

- Giải pháp tổ chức thu gom: Bố trí các điểm thu gom chất thải rắn tập trung tại quỹ đất hạ tầng kỹ thuật riêng để thu gom đảm bảo mỹ quan đô thị. Rác thải sau đó sẽ được vận chuyển về khu vực xử lý chung của thành phố. Định hướng xây dựng tổ hợp xử lý CTR tại bản Ổ xã Chiềng Ngần, đáp ứng nhu cầu của đô thị trong tương lai.

* Về quy hoạch nghĩa trang: Định hướng quy hoạch Công viên vĩnh hằng tại bản Nà Ngựa, xã Chiềng Ngần và từng bước đóng cửa, trồng cây xanh cách ly đối với các nghĩa trang hiện trạng nằm rải rác trên địa bàn thành phố.

e) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng

* Nguồn cấp điện: Lấy từ hệ thống điện quốc gia và phù hợp với định hướng phát triển của ngành Điện tỉnh Sơn La, cụ thể: Trạm 110kV Sơn La 1 (hiện trạng); trạm 110kV Sơn La 2 (quy hoạch mới) và trạm 110kV Mai Sơn 2x40KVA (đang đầu tư xây dựng).

* Nhu cầu cấp điện:

- Tổng nhu cầu cấp điện của thành phố giai đoạn ngắn hạn: Khoảng 127MVA.

- Tổng nhu cầu cấp điện của thành phố giai đoạn dài hạn: Khoảng 228MVA.

* Giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Lưới điện cao thế 110kV:

+ Lưới điện 110kV đoạn từ phía Tây Bắc về Trạm biến áp 110kV Sơn La 2 giữ nguyên theo hiện trạng; lưới điện đoạn từ trạm biến áp 110kV Sơn La 2 đến TBA 110kV Sơn La 1 điều chỉnh ra ngoài phạm vi nội thị; trạm biến áp 110kV Sơn La 1 điều chỉnh về phía Tây Nam ra ngoài phạm vi nội thị.

+ Lưới điện 110kV từ TBA 110kV Sơn La 1 điều chỉnh đi TBA 110kV Mai Sơn: Điều chỉnh vào phạm vi đường giao thông nhằm hạn chế cắt ngang qua các khu chức năng trong nội thị, đoạn phía Đông điều chỉnh đi ra ngoài khu vực đô thị, đầu nối hoàn trả lại lưới 110kV tại khu vực sân bay Nà Sản theo định hướng của ngành điện Sơn La đang triển khai và dẫn đi TBA 110kV Mai Sơn đang đầu tư xây dựng.

- Lưới điện trung thế:

+ Lưới điện 10kV: Không phát triển thêm cấp lưới điện này. Trong tương lai cần thay thế toàn bộ đường dây 10kV lên cấp điện áp chuẩn 22kV.

+ Lưới điện 35kV: Trong giai đoạn ngắn hạn, vẫn tiếp tục duy trì cấp lưới điện này nhằm đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải ở xa nguồn điện. Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, dần thay thế cấp lưới điện này theo cấp điện áp chuẩn 22kV.

+ Thực hiện cải tạo nâng cấp hệ thống dẫn điện, thay thế những cột bê tông đã xuống cấp bằng những cột bê tông ly tâm loại mới, nâng độ cao của cột cho đủ khoảng cách an toàn của dây dẫn đến bề mặt đường, thay đổi và nâng tiết diện dây dẫn từ dây trần chuyển sang dây bọc và tiến tới hạ ngầm đường dây.

- Trạm biến áp: Nâng cấp, bảo dưỡng những trạm biến áp đã cũ và xuống cấp, tăng công suất gam máy cho những máy biến áp đang hoạt động quá tải. Đối với những khu dân cư quy hoạch mới khang trang, sử dụng những loại trạm biến áp kiểu dạng kios nhỏ gọn, tiết kiệm diện tích, tăng mỹ quan cho đô thị, loại bỏ những trạm biến áp kiểu xây trong nhà gây lãng phí đất đai.

f) Về quy hoạch hạ tầng viễn thông

- Tổng nhu cầu thuê bao toàn đô thị: Khoảng 115.700 thuê bao.

- Đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số hạ tầng viễn thông theo chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch “Chuyển đổi số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của UBND tỉnh Sơn La. Hoàn thiện quá trình xây dựng mạng thế hệ mới trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và toàn Thành phố Sơn La nói riêng. Định hướng ngầm hóa 100% hạ tầng mạng hóa đến khu vực dân cư, khu công nghiệp; phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và hiện đại hóa hạ tầng mạng ngoại vi.

7.9. Đánh giá môi trường chiến lược

- Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực lập quy hoạch, nhận diện các nguồn ô nhiễm và các tác động dự kiến đến môi trường.

- Đề xuất giải pháp quy hoạch hạn chế tác động môi trường:

+ Quy hoạch sử dụng đất: Phát triển đô thị mới sinh thái về dọc Quốc lộ 6, Quốc lộ 4G và Tỉnh lộ 118. Giữ lại hệ thống hồ hiện trạng cho mục đích điều hòa nước mặt trong đô thị vào ngày mưa lớn. Các hồ này hầu hết được tăng cường thêm cây xanh công viên nhằm cải tạo môi trường vi khí hậu.

+ Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: San nền nâng cao cốt cho các khu vực có nguy cơ ngập lụt và xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhằm tránh ngập úng cho khu vực nghiên cứu. Xây dựng hệ thống giao thông với các đường vành đai phía Tây Nam nhằm phân tải cho Quốc lộ 6 vừa đảm bảo an toàn giao thông, vừa góp phần giảm ô nhiễm trong khu vực trung tâm về không khí và tiếng ồn; Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn có trạm xử lý nước thải cuối dòng nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường nước và đất; Thu gom rác thải nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường đất và không khí;...

7.10. Kinh tế đô thị

a) Các chương trình dự án ưu tiên

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên các dự án phát triển sau: Đầu tư tuyến tránh QL6 (*hoàn thành trong năm 2022*); phát triển đầu mối giao thông đường bộ tích hợp với phát triển cảng hàng không lưỡng dụng Nà Sản; chỉnh trang mở rộng tuyến QL6 và phát triển các tuyến đường ngang; hoàn thiện kết nối giao thông nông thôn với hệ thống đường đô thị; phát triển công nghiệp giáp Cảng hàng không và phát triển cụm công nghiệp Hua La; ...

Giai đoạn đến năm 2035, ưu tiên phát triển các dự án: Mở rộng khu vực phát triển công nghiệp giáp cảng hàng không; đầu tư hoàn thiện tuyến cao tốc và đường dẫn đi vào trung tâm thành phố; khai thác sân bay Nà Sản; đầu tư xây dựng TBA 110kv Sơn La 2 và Nhà máy nước hồ Chiềng Dong;...

b) Khái toán kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật

- Khái toán chi phí đầu tư trong giai đoạn đến năm 2025 là khoảng 9.782,29 tỷ đồng.

- Khái toán chi phí đầu tư trong giai đoạn đến năm 2035 là khoảng 5.810,51 tỷ đồng.

c) Nguồn lực thực hiện

- Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhân rộng trong dân.

- Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

- Huy động vốn xã hội hóa đầu tư: Các khu dân cư mới, chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí,.../.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ: Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh
- TT Huyện ủy; Thành ủy; HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Chi cục Văn thư - Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sơn La hiện nay (07 phường và 05 xã) và khu vực dự kiến mở rộng thuộc 04 xã Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hát Lót và Mường Bon của huyện Mai Sơn, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Bó Mười của huyện Thuận Châu và xã Mường Bú của huyện Mường La;
- Phía Nam giáp xã Mường Chanh, Chiềng Chung, Chiềng Mai, phần còn lại của xã Chiềng Ban và xã Hát Lót của huyện Mai Sơn;
- Phía Đông giáp xã Mường Bằng, thị trấn Hát Lót và phần còn lại của xã Mường Bon của huyện Mai Sơn;
- Phía Tây giáp xã Tòng Cọ, Chiềng Pắc, Bản Lầm của huyện Thuận Châu.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: Khoảng 37.592ha, trong đó có khoảng 32.356ha là diện tích tự nhiên của thành phố Sơn La và khoảng 5.236ha diện tích đất mở rộng về phía Đông Nam thuộc địa giới hành chính của huyện Mai Sơn.

- Quy mô dân số toàn thành phố dự báo đến năm 2025 (quy hoạch ngắn hạn): Khoảng 160.000 người.

- Quy mô dân số toàn thành phố dự báo đến năm 2045 (quy hoạch dài hạn): Khoảng 274.000 người.

3. Mục tiêu

- Phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng và phát triển thành phố Sơn La thành đô thị sinh thái, hiện đại, mang bản sắc văn hóa các dân tộc đặc thù tiểu vùng Tây Bắc; là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực đa ngành của tiểu vùng Tây Bắc; là động lực tăng trưởng kinh tế vùng dọc Quốc lộ 6 của tỉnh; hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và hướng tới các tiêu chí đô loại I trực thuộc tỉnh.

- Khai thác và phát huy các lợi thế, cơ hội của thành phố Sơn La. Định hướng phát triển không gian các vùng chức năng tổng hợp, chuyên ngành cho toàn thành phố trên nền tảng điều kiện hiện trạng, tiềm năng phát triển, đảm bảo phát triển bền vững, năng động, hiệu quả.

- Làm căn cứ lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý quy hoạch, đất đai, trật xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

4. Tính chất

- Là đô thị trung tâm tiểu vùng Tây Bắc về các chức năng: Thương mại; Y tế; Giáo dục đào tạo; Văn hóa, du lịch, thể dục thể thao; Khoa học kỹ thuật... có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tiểu vùng Tây Bắc;

- Là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh Sơn La;

- Là đô thị có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng của tiểu vùng Tây Bắc.

5. Xác định những nội dung cần giải quyết của đồ án quy hoạch

(1) Phát triển và kết nối với hệ thống giao thông vùng: Cần phát triển mạng lưới và đầu mối giao thông cấp Vùng.

(2) Hoạch định và phân bổ không gian hoạt động kinh tế: Cần xác định quỹ đất cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn để tăng cường vị thế Vùng.

(3) Khai thác tiềm năng ngoại vi thành phố: Cần cân bằng phát triển cho cả những khu vực ngoại vi khu vực đang phát triển đô thị nhằm khai thác tối đa các tiềm năng vốn có.

(4) Định hướng tăng dân số trong dài hạn: Khả năng tăng dân số trong ngắn hạn với các nguồn lực hiện có là không cao, mà chủ yếu sẽ tập trung ở dài hạn khi có sự phát triển đồng bộ với hoạt động kinh tế.

(5) Tập trung nâng cao chất lượng đô thị: Tập trung các nguồn lực để nâng cao chất lượng sống, thu nhập và mức độ phục vụ của hệ thống dịch vụ. Đây là tiền đề để nâng hạng đô thị trong dài hạn.

(6) Tái cấu trúc hệ thống trung tâm: Xác định và tăng cường vị thế của các trung tâm chính, cốt lõi. Hoạch định những chức năng, hoạt động cụ thể có cá tính cho các trung tâm chính yếu.

(7) Sắp xếp phân khu đô thị: Cần sắp xếp nhằm hài hòa với mở rộng thành phố, quản lý đô thị và phân bố hệ thống hạ tầng xã hội.

(8) Tái thiết lập mạng hạ tầng khung: Tích hợp với mạng giao thông vùng, tích hợp với các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, điện, thủy lợi v.v...

(9) Khoanh vùng, khu vực có giá trị bản sắc đô thị: Xác định các khu vực, không gian có ý nghĩa, giá trị tạo bản sắc đô thị nhằm quản lý, khai thác hiệu quả.

(10) Khai thác giá trị bản sắc vào phát triển đô thị: Kết hợp lồng ghép giữa bảo tồn, bảo vệ không gian với khai thác bền vững cho các hoạt động kinh tế dịch vụ cho người dân.

6. Xác định các tiền đề cơ sở lập quy hoạch

6.1. Tiền đề phát triển kinh tế liên kế vùng cho thành phố

Phát triển kinh tế cho thành phố Sơn La sẽ hướng tới 3 vùng mục tiêu, gồm:

- Vùng mục tiêu 1 - Tiểu vùng kinh tế Tây Bắc và tỉnh Sơn La: Là vùng mục tiêu trọng điểm, tập trung phát triển ngành công nghiệp VLXD, sản xuất nông sản, đào tạo nguồn nhân lực, trung tâm giải trí TDTT và chăm sóc sức khỏe.

- Vùng mục tiêu 2 - Liên kết mở rộng với vùng Thủ đô: Là vùng mục tiêu kết nối, hoạt động kinh tế thành phố Sơn La đóng vai trò như là đầu mối để chuyển tiếp hàng hóa dịch vụ, các hoạt động kinh tế chủ yếu có thể về Nghiên cứu, Hội thảo, Du lịch, Thương mại và Logistic.

- Vùng mục tiêu 3 - Vùng quốc tế: Là vùng chiến lược lâu dài cho phát triển thành phố với các chức năng đáp ứng cho các vùng quốc tế như trung tâm giao lưu trao đổi văn hóa, thương mại - giao thương quốc tế, y tế, đào tạo bồi dưỡng chất lượng cao.

6.2. Tiền đề liên kết giao thông vùng cho thành phố

Giao thông liên kết vùng là then chốt để thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội Tỉnh Sơn La nói chung và thành phố Sơn La nói riêng. Tuân thủ Quy hoạch vùng miền núi và trung du phía Bắc và Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050, nghiên cứu đề xuất xác lập các liên kết giao thông vùng trên cơ sở của hệ thống giao thông đường bộ và đường hàng không.

a) Đối với đường hàng không: Tập trung hình thành đầu mối giao thông kết hợp với các hoạt động kinh tế phụ trợ tại cụm cảng hàng không Nà Sản (là cảng hàng không lưỡng dụng).

b) Đối với đường bộ: Phát triển theo 2 hướng kết nối.

- Hướng kết nối xuyên tâm về vùng Thủ đô trên cơ sở của 2 tuyến: Tuyến QL6 và tuyến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (cửa khẩu Tây Trang).

- Hướng kết nối với các đô thị cửa ngõ vùng núi, trung du phía Bắc (*các đô thị Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang*) trên cơ sở của tuyến QL279D và tuyến QL32 (đi từ Cò Nòi) và đi cửa khẩu Chiềng Khương (cửa khẩu với Lào) theo tuyến QL4G. Đồng thời hướng kết nối này sẽ tạo cơ hội tiếp cận thuận lợi với hành lang kinh tế Côn Minh - Hải Phòng.

6.3. Tiền đề về dự báo dân số và lao động

- Dự báo quy mô dân số:

+ Dân số dự báo đến 2025 (quy hoạch ngắn hạn): Khoảng 160.000 người.

+ Dân số dự báo đến 2045 (quy hoạch dài hạn): Khoảng 274.000 người.

- Dân số tăng chủ yếu từ tăng cơ học, tốc độ gia tăng dân số trong các khu vực phát triển đô thị sẽ cao hơn và các khu vực xã ngoại thị có tốc độ tăng chậm, duy trì mức tăng như hiện nay. Đồng thời để đảm bảo tốc độ tăng dân số này,

trong giai đoạn quy hoạch sắp tới cần tập trung vào phát triển các khu vực sản xuất kinh doanh, tiêu thủ công nghiệp để thu hút nhiều lực lượng lao động.

6.4. Hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá quỹ đất và khả năng phát triển, các hướng phát triển chính của thành phố như sau:

- Hướng phát triển đô thị: Hướng phát triển chủ yếu bám theo các tuyến giao thông đối ngoại chính (*đường QL6 Sơn La - Hát Lót; Cao tốc Sơn La - Hòa Bình; đường QL279D...*).

- Vùng phát triển mở rộng đô thị: Chủ yếu về phía Đông Nam (khu vực Chiềng Sinh, thành phố Sơn La và các xã Chiềng Mung, Hát Lót, tiểu khu Tiền Phong của huyện Mai Sơn) và phía Đông Bắc (khu đô thị Chiềng Ngần).

- Vùng bảo vệ sinh thái: Phía Tây và phía Bắc (*khu vực xã Chiềng Đen, Chiềng Xôm và Chiềng Ngần, thành phố Sơn La*).

- Vùng nông nghiệp sinh thái: Phía Nam (*khu vực xã Hua La, thành phố Sơn La và các xã Hát Lót, Chiềng Mung, Chiềng Ban, huyện Mai Sơn*).

6.5. Dự báo quỹ đất đai phát triển đô thị

Để đảm bảo các tiền đề về kinh tế, giao thông, dân số và không gian đô thị, quỹ đất đai được dự báo theo từng nhóm sau:

- Dự báo quỹ đất dành cho phát triển việc làm, tạo động lực thu hút di dân cơ học: Quy mô dự kiến khoảng $1410 \div 1620$ ha.

- Dự báo quỹ đất phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống: Đề xuất áp dụng theo tiêu chuẩn đô thị loại I, quy mô dự kiến khoảng $1460 \div 1660$ ha.

- Dự báo quỹ đất nông thôn, ổn định dân cư: Quy mô dự kiến khoảng $2050 \div 2250$ ha.

- Dự báo quỹ đất Hạ tầng kỹ thuật: Đề xuất áp dụng theo tiêu chuẩn đô thị loại I, quy mô dự kiến khoảng $610 \div 730$ ha.

6.6. Các yêu cầu về bảo tồn bản sắc đô thị

Việc phát triển đô thị cần đảm bảo lồng ghép vấn đề bảo tồn bản sắc đô thị ở các nội dung sau:

- Bảo vệ vùng sinh thái tự nhiên: Theo các vùng núi cao hiện nay tại các xã ngoại vi thành phố; là không gian bảo tồn làng bản, hệ thực vật, phong tục tập quán và văn hóa bản địa.

- Bảo vệ các cảnh quan đặc trưng của Tây Bắc: Hệ cảnh quan núi cao bao quanh trung tâm lịch sử và suối Nậm La.

- Phát huy giá trị cảnh quan của Khu Di tích lịch sử cách mạng Nhà ngục Sơn La để không chế các giới hạn cảnh quan xung quanh.

- Bảo vệ cảnh quan núi cửa ngõ thành phố và mặt nước tại Chiềng Sinh, cao nguyên Nà Sản.

7. Giải pháp quy hoạch

7.1. Mô hình phát triển

Trong nội dung quy hoạch giai đoạn 2020 - 2045, mô hình phát triển đô thị được áp dụng là sự kế thừa các thành tựu đã đạt được của mô hình phát triển đô thị giai đoạn 2005 - 2020.

Theo đó, mô hình đô thị sẽ phát triển từ mô hình tuyến tính dọc QL6 có phân tán trung tâm chuyên ngành sang mô hình đa cực có phân tầng hệ thống trung tâm chuyên ngành.

Mô hình hình thành 3 trung tâm ngang hàng gồm: Trung tâm lịch sử, trung tâm kinh tế vùng, trung tâm đầu mối giao thông vùng đóng vai trò nâng tầm vị thế của đô thị Sơn La, đồng thời hình thành trục xương sống của đô thị tạo điểm tựa để phân tán các chức năng phụ trợ cho các khu vực lân cận.

Mô hình này đồng thời cho phép giữ lại những không gian “*bản sắc*” vốn có của Sơn La trong lòng đô thị phát triển.

7.2. Giải pháp cấu trúc tổng thể phát triển toàn đô thị

a) Không gian cấu thành bao gồm 02 phần: Phần lõi đô thị trung tâm và phần xã nông thôn ngoại vi.

Kết cấu không gian cơ bản được dựa trên khung kết nối giao thông nội thị và giao thông đối ngoại. Trục không gian chính của thành phố bám theo trục QL6, mở rộng và hình thành các tuyến giảm tải cho trục QL6 theo tuyến đường Chiềng Ngần đi KCN Mai Sơn ở phía Đông Bắc của QL6 và tuyến tránh QL6 mới chạy ở phía Tây Nam kết nối với tuyến đường ADB tài trợ đi Hát Lót.

Đồng thời hình thành tuyến vành đai đô thị để gom các luồng giao thông trước khi kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên dự kiến tại phía Tây Nam trên sườn cao của dãy Pác Mỡ. Dự kiến sẽ có 1 kết nối tại điểm giao với đường QL4G và nghiên cứu điểm kết nối thứ 2 tại vị trí của tuyến kéo dài đường trục trung tâm hiện hữu đi qua Hua La nếu điều kiện địa hình đảm bảo.

b) Hệ thống trung tâm phân cực đô thị gồm:

- Trung tâm lịch sử: Là khu vực trung tâm hành chính - chính trị tỉnh và di tích lịch sử cách mạng hiện nay. Trung tâm lịch sử được hỗ trợ bởi các hệ thống trung tâm đô thị phân tán trong các phường nội thị gồm: Trung tâm y tế và đào tạo, trung tâm hành chính thành phố, trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, trung tâm thương mại phía Tây Nam thành phố.

- Trung tâm kinh tế Vùng: Là không gian trọng tâm phát triển của thành phố Sơn La nằm tại phường Chiềng Sinh, dự kiến phát triển các không gian cho TDTT, hành chính - trụ sở, thương mại - dịch vụ - kinh doanh. Hỗ trợ cho hình

thành trung tâm kinh tế Vùng là các trung tâm đô thị về y tế, đào tạo dạy nghề, đào tạo vận động viên, vui chơi giải trí chuyên đề, thể thao cao cấp và thương mại cửa ngõ đô thị.

- Trung tâm vận tải và trung chuyển hàng hóa Vùng: Nằm tại khu vực tiểu khu Tiên Phong, Nà Sản gắn với đầu mối là cảng hàng không lương dụng Nà Sản. Hỗ trợ cho hình thành trung tâm này là các trung tâm về phát triển kinh tế gồm: Khu du lịch - nghỉ dưỡng hồ Tiên Phong, bến xe liên tỉnh, khu vực phát triển công nghiệp giáp cảng hàng không và các trung tâm thương mại dịch vụ cửa ngõ.

Song song với việc hình thành các trung tâm trong vùng đô thị lõi, các xã ngoại thị cũng được đề xuất hình thành các trung tâm tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với các điểm trung tâm xã.

c) Hệ thống cơ sở sản xuất và kinh tế của thành phố được phân tán bám theo các trung tâm đô thị và nông thôn được hình thành như trên. Việc phát triển kinh tế được bám theo các cơ sở về chuỗi liên kết hàng hóa để đảm bảo gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp với sản xuất hàng hóa nông sản, vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, thương mại dịch vụ..v.v...

Ngoài ra, nhằm phát huy thế mạnh kinh tế hộ gia đình, kinh tế cá thể, đồ án phân bố rộng các quỹ đất dành cho kinh doanh sản xuất để các hộ, cá nhân được thuê làm nhà xưởng, các Showroom hàng hóa, các kho chứa hàng hóa..v.v... tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế địa phương và thu hút lao động không chính thức.

7.3. Giải pháp tổ chức không gian các phân khu đô thị

Phân khu đô thị được xác định trong khu vực đô thị lõi của thành phố Sơn La nằm trong địa bàn các phường hiện nay và một phần khu vực thuộc các xã Chiềng Ngần, Hát Lót, Chiềng Ban, Tiểu khu Tiên Phong và Nà Sản.

Dự kiến đô thị lõi của thành phố được phân thành 5 phân khu đô thị, gồm:

- Phân khu đô thị lịch sử: Thuộc phạm vi các phường trung tâm hiện nay. Đây là phân khu bảo tồn không gian lịch sử của thành phố, các hoạt động tổ chức không gian chủ yếu đối với phân khu này là đồng bộ các quy hoạch chi tiết, chỉnh trang giao thông, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và ổn định nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư.

- Phân khu đô thị Chiềng Sinh: Là phân khu phát triển trọng điểm của thành phố bao gồm phường Chiềng Sinh và một phần phường Chiềng Ban (giới hạn bởi đường tránh QL6). Tổ chức không gian đô thị theo hướng mở thêm các đường nhánh kết nối tới 2 tuyến đường giảm tải cho QL6 để gia tăng tập trung dân cư, hình thành các không gian kinh tế - thương mại - thể thao cấp vùng tại các khu vực có cảnh quan, thuận lợi tiếp cận giao thông liên vùng. Các khu vực dân cư được phát triển đồng bộ, đan xen giữa phát triển mật độ cao bám theo trục chính đô thị với mật độ thấp bám theo các chức năng dịch vụ thương mại, dịch vụ TDTT.

- Phân khu đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản: Đây là khu vực phát triển chiến lược của thành phố đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng phát triển về phía Đông Nam. Phân khu nằm phần lớn trên địa bàn của xã Chiềng Mung và tiểu khu Tiền Phong, tiểu khu Nà Sản. Tổ chức không gian theo hướng mật độ xây dựng thấp, tập trung phát triển các hình thái không gian công nghiệp, khu du lịch và đầu mối giao thông.

- Phân khu đô thị Chiềng Ngần: Đây là khu vực dự trữ mở rộng cho thành phố khi hoàn chỉnh các chuỗi kết nối giữa Trung tâm hành chính tỉnh, khu công nghiệp Mai Sơn và đô thị Hát Lót. Phân khu đóng vai trò như là khu dịch vụ hậu cần cho các phát triển vận tải, sửa chữa cho kết nối vành đai đô thị đi Mường La, thủy điện Sơn La và liên kết các đô thị Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ.

- Phân khu đô thị sinh thái Hua La: Là khu chức năng về du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa bản sắc trong phát triển đô thị. Phân khu được hình thành dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên của núi rừng và hồ Bản Mòng. Ngoài ra việc phát triển về Hua La còn là điều kiện để tiếp cận tới tuyến cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên.

7.4. Phân bố dân cư

Từ các dự báo dân số, định hướng cấu trúc không gian và phân khu đô thị, dân cư trong thành phố được dự kiến phân bố như sau: Tổng dân số dự báo là 274.000 người; trong đó, dân cư tại đô thị trung tâm là: 246,100 người, chiếm tỷ lệ 9,81%; dân cư tại các xã nông thôn là 27.900 người, chiếm tỷ lệ 10,19%.

7.5. Giải pháp phân bố hạ tầng xã hội

Trên cơ sở hình thành các trung tâm và các phân khu đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội được phân bố trên cơ sở kế thừa các vị trí đã có trên hiện trạng, hình thành các cơ sở cấp Vùng và cấp đô thị để hướng tới các tiêu chí đô thị loại I.

05 nhóm hạ tầng xã hội cấp vùng và cấp đô thị được xác định và phân bố bao gồm:

- Thương mại - dịch vụ, gồm: Thương mại cấp vùng; trung tâm thương mại trung tâm đô thị; trung tâm thương mại cửa ngõ - chợ đầu mối; các hệ thống kinh doanh sản xuất;

- Văn hóa giáo dục, gồm: Hệ thống đất công cộng theo đơn vị hành chính; trường đào tạo hệ đại học và sau đại học; trường đào tạo nghề; trường học bậc phổ thông (*đảm bảo theo bán kính phục vụ từ 1÷1,5 km*);

- Y tế - chăm sóc sức khỏe, gồm: Bệnh viện đa khoa; Bệnh viện chuyên khoa;

- Công viên cây xanh - khu di tích, gồm: Khu di tích lịch sử Cách mạng đặc biệt; công viên trung tâm; quảng trường đô thị; công viên giải trí chuyên đề; vườn hoa, biểu tượng;

- Thẻ dực thể thao, gồm: Khu thể thao tỉnh; khu tập luyện đào tạo VĐV - làng vận động viên; sân Golf 18 lỗ; hệ thống sân thể thao theo các đơn vị hành chính.

7.6. Giải pháp định hướng phát triển khu vực nông thôn

Về kinh tế: Phát triển trên nền tảng của kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cân bằng giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - chăn nuôi - trồng trọt. Phát triển công nghiệp gắn với tiểu thủ công nghiệp, nghề phụ. Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông nghiệp hình thành các chuỗi liên kết hàng hóa ổn định.

Về khai thác quỹ đất: Quỹ đất rừng với quy mô khoảng 11.259ha được sử dụng hợp lý, đặc biệt là quỹ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được duy trì. Đất phi nông nghiệp được sử dụng cho xây dựng các cụm dịch vụ nông nghiệp, đất ở nông thôn được giữ theo hiện trạng hiện nay và kế thừa từ các quy hoạch xã nông thôn mới đã lập năm 2020. Cần thiết phải quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho người dân với mức sống có chất lượng cao.

Quy hoạch sử dụng quỹ đất này phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch các đất phi nông nghiệp khác như đất công nghiệp, đô thị và các khu dân cư nông thôn để kiểm soát hiệu quả quá trình đô thị hóa.

7.7. Giải pháp về quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đợt đầu

Trên tổng diện tích tự nhiên nghiên cứu, phần diện tích đất cho phát triển đô thị trung tâm là khoảng 28.661,72ha (*chiếm 76,2%*)

Theo các giai đoạn quy hoạch, quy hoạch xây dựng đợt đầu được xác định với thời hạn 5 năm (2020 - 2025) và quy mô đất đô thị dự kiến là khoảng 2.010ha. Trong giai đoạn này tập trung vào kiểm soát phát triển thông qua lập quy hoạch phân khu và chi tiết cho khu vực tiểu khu Tiên Phong, tiểu khu Nà Sản và xã Chiềng Mung để tạo đối cực phát triển mở rộng cho thành phố.

Đối với khu vực Chiềng Sinh, nghiên cứu lập quy hoạch phân khu và lồng ghép với các dự án đã và đang triển khai để chuẩn bị hạ tầng cho phát triển đô thị ở giai đoạn sau. Khu trung tâm lịch sử, tập trung triển khai xây dựng các trục giao thông giảm tải cho tuyến đường QL6 để ổn định đời sống dân cư cho các giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

7.8. Giải pháp hạ tầng kỹ thuật đô thị

Khung định hướng hạ tầng kỹ thuật của đô thị được hình thành trên cơ sở các cập nhật đồng bộ dữ liệu giữa quy hoạch Vùng, quy hoạch chung thành phố, quy hoạch chi tiết và các dự án, đề án trên địa bàn thành phố. Các nội dung cụ thể như sau:

a) Mạng lưới giao thông

* Giao thông đối ngoại liên kết Vùng bao gồm: Đường bộ và đường hàng không, cụ thể:

(1) Đường bộ:

- Tuyến đường cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên dự kiến tại phía Tây Nam trên sườn cao của dãy Pác Mỡ. Dự kiến sẽ có 1 kết nối tại điểm giao với đường Quốc lộ 4G và nghiên cứu điểm kết nối thứ 2 tại vị trí của tuyến kéo dài đường từ trung tâm thành phố hiện hữu đi qua Hua La.

- Tuyến đường kết nối với huyện Mai Sơn chạy song song với tuyến đường QL6: Gồm tuyến giảm tải cho trục QL6 theo tuyến đường Chiềng Ngần đi KCN Mai Sơn ở phía Đông Bắc của QL6 và tuyến tránh QL6 mới chạy ở phía Tây Nam, kết nối với tuyến đường ADB tài trợ đi thị trấn Hát Lót.

- Nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có: Quốc lộ 6, Quốc lộ 279D, Quốc lộ 4G và đường tỉnh 118.

(2) Bến xe đối ngoại:

Quy hoạch mới 3 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1: Bến xe phía Đông Bắc quy mô dự kiến khoảng 2,08ha, bến xe phía Đông Nam quy mô dự kiến khoảng 4,08ha và bến xe phía Tây quy mô dự kiến khoảng 1,25 ha. Đây là các bến xe đối ngoại kết hợp giữa bến xe đầu mối trung chuyển cho giao thông đường bộ đối ngoại và đô thị cho các khu vực phụ cận quanh thành phố.

(3) Đường hàng không: Đưa vào khai thác cảng hàng không lưỡng dụng Nà Sản với hướng tiếp cận từ phía QL6, đồng thời bố trí bến xe liên vùng tại tiểu khu Nà Sản nhằm hỗ trợ cho cảng hàng không.

* Giao thông nội thị:

- Đường trục chính đô thị gồm các tuyến:

+ Tuyến số 1: Đường QL6 đoạn đi vào trung tâm lõi của thành phố từ tiểu khu Hát Lót, gồm các mặt cắt 1A-1A, 1B-1B, quy mô lộ giới từ 25,0 ÷ 42,0m;

+ Tuyến số 2: Gồm 2 phân đoạn, đường Trần Phú đoạn từ Chiềng Sinh đi ngã tư Ka Láp đi về phía Cụm công nghiệp Mường Bằng và đường QL4G đoạn từ Chiềng Sinh đến Chiềng Ban, gồm các mặt cắt 2-2, 3-3, quy mô lộ giới từ 21,0÷42,0m;

+ Tuyến số 3: Là trục kết nối đô thị hiện hữu từ Chiềng An đi trung tâm hành chính tỉnh và đề xuất mở rộng kéo dài qua dự án KĐT Tây Nam thành phố tới hồ Bản Mòng, dự kiến tương lai sẽ tiếp tục mở rộng để xem xét khả năng kết nối với cao tốc Hà Nội - Sơn La - Điện Biên, gồm các mặt cắt 2-2, 4-4, quy mô lộ giới từ 21,0÷31,0m.

- Đường chính đô thị gồm các tuyến đường có ký hiệu mặt cắt 5-5, 6-6, 7-7. Lộ giới mặt cắt 5-5 là 47,5m kết nối đường QL6 (vị trí đối diện khu dự kiến trung tâm hành chính mới thành phố tại phường Chiềng Sinh) đến đường tránh đô

thị ở phía Tây. Lộ giới mặt cắt 6-6 từ 25,0 ÷ 30,0m, gồm 3 đoạn tuyến: Đoạn số 1 kết nối từ đường Quốc lộ 6 vị trí đối diện THPT Chiềng Sinh về phía Đông Bắc sang khu vực Chiềng Ngần; đoạn số 2 kết nối đường tránh đô thị qua khu vực đại học Tây Bắc đến khu vực Chiềng Ngần; đoạn số 3 từ sân vận động 3/2 theo hướng Đông về khu vực Chiềng Ngần. Lộ giới mặt cắt 7-7 là 20,5-21,0m, gồm 2 đoạn tuyến: Đoạn số 1 kết nối từ khu vực phát triển công nghiệp giáp Cảng hàng không về phía đường QL6; đoạn số 2 từ khu vực Đại học Tây Bắc về đường Lê Đức Thọ đi Chiềng Ngần.

- Đường liên khu vực gồm các tuyến có ký hiệu mặt cắt 8-8, 9-9, 10-10, quy mô lộ giới từ 17,5÷30,0m.

- Đường khu vực gồm các tuyến đường có ký hiệu mặt cắt 11-11, 12-12, 13-13, 14-14, quy mô lộ giới đường từ 13,5÷47,5m.

- Mạng vành đai: Bao gồm các tuyến từ Chiềng An đi qua Chiềng Ngần về đến đường giao thông vào KCN Mai Sơn, sau đó chuyển về phía đường tránh QL6 mới tại vị trí cầu Chiềng Mung, đi theo tuyến tránh QL6 mới và kết nối vào đường QL6 hiện nay phía Chiềng Cọ.

* Giao thông công cộng: Được phát triển theo nguyên tắc TOD, kết hợp các điểm trung chuyển giao thông công cộng với các trung tâm kinh tế để tạo thuận lợi cho dịch chuyển của người dân và người lao động.

b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước mưa

* Quy hoạch cao độ nền: Cốt xây dựng thấp nhất cho toàn đô thị là 580m. Các khu vực xây dựng mới căn cứ trên cao độ của các tuyến đường giao thông để khớp nối, đảm bảo hài hòa về cao độ và hạn chế tác động lớn đến địa hình tự nhiên. Với khu vực xây dựng hiện trạng cần có tính liên thông về cao độ nền với các công trình mới đảm bảo thoát nước tốt, không gây ảnh hưởng đến nhau.

* Về thoát nước mưa:

- Khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng của 2 hệ thủy văn chính là Nậm La, Nậm Pàn và được phân thành 3 lưu vực chính: Lưu vực 1 thoát theo hướng Tây Bắc về sông Đà; lưu vực 2 thoát theo hướng Bắc Nam qua suối Nậm La - Nậm Pàn trước khi đổ ra sông Đà; lưu vực 3 thoát theo hướng Tây Bắc - Đông Nam về suối Nậm Pàn.

- Kế thừa các nghiên cứu từ quy hoạch chung năm 2016 và cập nhật dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La, các giải pháp giảm thiểu lũ lụt chính được đề xuất như sau: Hoàn thành và đưa hồ chứa nước Bản Mòng vào hoạt động; hoàn thành dự án Kè suối Nậm La; Cải tạo hệ thống suối Bung Bông, Tà Mường để thoát nước cho khu vực Chiềng Sinh, Chiềng Mung; Cải tạo hạ tầng thoát nước đô thị (bao gồm: Xây dựng mương thoát lũ Chiềng Sinh - Nậm La; mương thoát lũ Chiềng Ngần - Nậm La và cải tạo hệ thống thoát nước đô thị hiện hữu) và xây dựng hạ tầng phòng chống lũ lụt suối

Nậm La, giải quyết dứt điểm nút thắt của toàn bộ hệ thống thoát lũ tại hạ lưu suối Nậm La.

c) Quy hoạch cấp nước

* Nguồn cấp nước:

- Nguồn cấp nước cấp sinh hoạt chủ yếu từ khai thác nước mặt, cụ thể:
+ Nước ngầm từ hang Thẩm Tát Tòng: Nhà máy nước Sơn La số 1 hiện trạng (công suất 10.000m³/ngđ).

+ Từ hồ bản Mòng: Nhà máy nước Nậm La (công suất 10.000m³/ngđ) và nhà máy nước bản Mòng (công suất 27.500 m³/ngđ).

+ Từ hồ Chiềng Dong: Nhà máy nước Chiềng Dong công suất khoảng 14.000 m³/ngđ; đây là nguồn cấp nước mới bổ sung cho các khu vực phía Đông Nam của thành phố, đồng thời giảm tải áp lực cung cấp nước của hồ Bản Mòng.

- Nguồn nước tưới cho nông nghiệp: Cập nhật tuyến cấp nước từ hồ Chiềng Dong về hồ Tiên Phong theo dự án đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và cung cấp nước tưới cho vùng trồng trọt của Nà Sản.

* Giải pháp quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước của thành phố giai đoạn ngắn hạn khoảng 30.100 m³/ngđ.

- Tổng nhu cầu cấp nước của thành phố giai đoạn dài hạn khoảng 53.000 m³/ngđ.

- Mạng lưới đường ống truyền tải quy hoạch vòng có kích thước từ DN110 - DN500 dẫn nước từ các nhà máy tới hệ thống ống phân phối. Tại một số vị trí trên mạng lưới, bố trí các trạm bơm tăng áp phù hợp để đảm bảo áp lực và lưu lượng cấp nước cho toàn bộ hệ thống ống.

d) Quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

* Về thoát và xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Đối với khu đô thị mới nước thải sẽ được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng. Sau khi xử lý lần cuối cùng tại trạm xử lý nước thải tập trung thì nước sẽ được xả ra hệ thống sông, suối gần nhất. Đối với khu vực đô thị hiện hữu: Toàn bộ nước thải được thoát chung với hệ thống thoát nước mưa, sau đó thu gom vào tuyến cống bao dọc theo các kênh, mương, suối. Bố trí các hố ga tách nước mưa và nước thải tại các vị trí tuyến đường có mặt cắt hè rộng sau đó dẫn ra hệ thống nước thải theo quy hoạch tới trạm xử lý nước thải của khu vực.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng và có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải công nghiệp của khu, cụm

công nghiệp được thu gom và xử lý bằng hệ thống riêng, sau đó đưa về trạm xử lý tập trung của khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Giải pháp quy hoạch trạm xử lý nước thải:

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn đô thị: Khoảng 35.800 m³/ngđ.

+ Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp: Khoảng 4.500 m³/ngđ.

+ Hệ thống trạm xử lý nước thải được cập nhật từ thực tế đã xây dựng tại Chiềng Xôm và dự án nghiên cứu xử lý nước thải cho thành phố hiện nay. Dự kiến quy hoạch 8 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp với tổng công suất khoảng 40.300 m³/ngđ.

* Về quản lý chất thải rắn

- Tổng lượng chất thải rắn của toàn đô thị: 168 tấn/ngày đêm (ngắn hạn) và khoảng 221 tấn/ngày đêm (dài hạn).

- Giải pháp tổ chức thu gom: Bố trí các điểm thu gom chất thải rắn tập trung tại quỹ đất hạ tầng kỹ thuật riêng để thu gom đảm bảo mỹ quan đô thị. Rác thải sau đó sẽ được vận chuyển về khu vực xử lý chung của thành phố. Định hướng xây dựng tổ hợp xử lý CTR tại bản Ổ xã Chiềng Ngần, đáp ứng nhu cầu của đô thị trong tương lai.

* Về quy hoạch nghĩa trang: Định hướng quy hoạch Công viên vĩnh hằng tại bản Nà Ngựa, xã Chiềng Ngần và từng bước đóng cửa, trồng cây xanh cách ly đối với các nghĩa trang hiện trạng nằm rải rác trên địa bàn thành phố.

e) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng

* Nguồn cấp điện: Lấy từ hệ thống điện quốc gia và phù hợp với định hướng phát triển của ngành Điện tỉnh Sơn La, cụ thể: Trạm 110kV Sơn La 1 (hiện trạng); trạm 110kV Sơn La 2 (quy hoạch mới) và trạm 110kV Mai Sơn 2x40KVA (đang đầu tư xây dựng).

* Nhu cầu cấp điện:

- Tổng nhu cầu cấp điện của thành phố giai đoạn ngắn hạn: Khoảng 127MVA.

- Tổng nhu cầu cấp điện của thành phố giai đoạn dài hạn: Khoảng 228MVA.

* Giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Lưới điện cao thế 110kV:

+ Lưới điện 110kV đoạn từ phía Tây Bắc về Trạm biến áp 110kV Sơn La 2 giữ nguyên theo hiện trạng; lưới điện đoạn từ trạm biến áp 110kV Sơn La 2 đến TBA 110kV Sơn La 1 điều chỉnh ra ngoài phạm vi nội thị; trạm biến áp 110kV Sơn La 1 điều chỉnh về phía Tây Nam ra ngoài phạm vi nội thị.

+ Lưới điện 110kV từ TBA 110kV Sơn La 1 điều chỉnh đi TBA 110kV Mai Sơn: Điều chỉnh vào phạm vi đường giao thông nhằm hạn chế cắt ngang qua các khu chức năng trong nội thị, đoạn phía Đông điều chỉnh đi ra ngoài khu vực đô thị, đầu nối hoàn trả lại lưới 110kV tại khu vực sân bay Nà Sản theo định hướng của ngành điện Sơn La đang triển khai và dẫn đi TBA 110kV Mai Sơn đang đầu tư xây dựng.

- Lưới điện trung thế:

+ Lưới điện 10kV: Không phát triển thêm cấp lưới điện này. Trong tương lai cần thay thế toàn bộ đường dây 10kV lên cấp điện áp chuẩn 22kV.

+ Lưới điện 35kV: Trong giai đoạn ngắn hạn, vẫn tiếp tục duy trì cấp lưới điện này nhằm đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải ở xa nguồn điện. Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, dần thay thế cấp lưới điện này theo cấp điện áp chuẩn 22kV.

+ Thực hiện cải tạo nâng cấp hệ thống dẫn điện, thay thế những cột bê tông đã xuống cấp bằng những cột bê tông ly tâm loại mới, nâng độ cao của cột cho đủ khoảng cách an toàn của dây dẫn đến bề mặt đường, thay đổi và nâng tiết diện dây dẫn từ dây trần chuyển sang dây bọc và tiến tới hạ ngầm đường dây.

- Trạm biến áp: Nâng cấp, bảo dưỡng những trạm biến áp đã cũ và xuống cấp, tăng công suất gam máy cho những máy biến áp đang hoạt động quá tải. Đối với những khu dân cư quy hoạch mới khang trang, sử dụng những loại trạm biến áp kiểu dạng kios nhỏ gọn, tiết kiệm diện tích, tăng mỹ quan cho đô thị, loại bỏ những trạm biến áp kiểu xây trong nhà gây lãng phí đất đai.

f) Về quy hoạch hạ tầng viễn thông

- Tổng nhu cầu thuê bao toàn đô thị: Khoảng 115.700 thuê bao.

- Đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số hạ tầng viễn thông theo chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch “Chuyển đổi số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của UBND tỉnh Sơn La. Hoàn thiện quá trình xây dựng mạng thế hệ mới trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và toàn Thành phố Sơn La nói riêng. Định hướng ngầm hóa 100% hạ tầng mạng hóa đến khu vực dân cư, khu công nghiệp; phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và hiện đại hóa hạ tầng mạng ngoại vi.

7.9. Đánh giá môi trường chiến lược

- Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực lập quy hoạch, nhận diện các nguồn ô nhiễm và các tác động dự kiến đến môi trường.

- Đề xuất giải pháp quy hoạch hạn chế tác động môi trường:

+ Quy hoạch sử dụng đất: Phát triển đô thị mới sinh thái về dọc Quốc lộ 6, Quốc lộ 4G và Tỉnh lộ 118. Giữ lại hệ thống hồ hiện trạng cho mục đích điều hòa nước mặt trong đô thị vào ngày mưa lớn. Các hồ này hầu hết được tăng cường thêm cây xanh công viên nhằm cải tạo môi trường vi khí hậu.

+ Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: San nền nâng cao cốt cho các khu vực có nguy cơ ngập lụt và xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhằm tránh ngập úng cho khu vực nghiên cứu. Xây dựng hệ thống giao thông với các đường vành đai phía Tây Nam nhằm phân tải cho Quốc lộ 6 vừa đảm bảo an toàn giao thông, vừa góp phần giảm ô nhiễm trong khu vực trung tâm về không khí và tiếng ồn; Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn có trạm xử lý nước thải cuối dòng nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường nước và đất; Thu gom rác thải nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường đất và không khí;...

7.10. Kinh tế đô thị

a) Các chương trình dự án ưu tiên

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên các dự án phát triển sau: Đầu tư tuyến tránh QL6 (*hoàn thành trong năm 2022*); phát triển đầu mối giao thông đường bộ tích hợp với phát triển cảng hàng không lưỡng dụng Nà Sản; chỉnh trang mở rộng tuyến QL6 và phát triển các tuyến đường ngang; hoàn thiện kết nối giao thông nông thôn với hệ thống đường đô thị; phát triển công nghiệp giáp Cảng hàng không và phát triển cụm công nghiệp Hua La; ...

Giai đoạn đến năm 2035, ưu tiên phát triển các dự án: Mở rộng khu vực phát triển công nghiệp giáp cảng hàng không; đầu tư hoàn thiện tuyến cao tốc và đường dẫn đi vào trung tâm thành phố; khai thác sân bay Nà Sản; đầu tư xây dựng TBA 110kv Sơn La 2 và Nhà máy nước hồ Chiềng Dong;...

b) Khái toán kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật

- Khái toán chi phí đầu tư trong giai đoạn đến năm 2025 là khoảng 9.782,29 tỷ đồng.

- Khái toán chi phí đầu tư trong giai đoạn đến năm 2035 là khoảng 5.810,51 tỷ đồng.

c) Nguồn lực thực hiện

- Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhân rộng trong dân.

- Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

- Huy động vốn xã hội hóa đầu tư: Các khu dân cư mới, chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí,.../.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (có 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng, UBND tỉnh có thể xem xét điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch để phù hợp với điều kiện phát triển Khu công nghiệp, thu hút đầu tư trên cơ sở không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch; Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Bộ Xây Dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu Tư; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG
KHU CÔNG NGHIỆP VÂN HỒ, HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH**1. Quy mô, phạm vi ranh giới quy hoạch****1.1. Quy mô**

- Diện tích nghiên cứu Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ khoảng 240,0 ha, bao gồm toàn bộ diện tích bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ, trong đó:

+ Quy hoạch Khu công nghiệp Vân Hồ: 216,60 ha;

+ Quy hoạch khu tái định cư, nhà ở công nhân: 23,40 ha.

- Quy mô lao động: Khoảng 2.500 - 4.000 người.

- Quy mô dân số hiện trạng: 148 hộ với 714 nhân khẩu, dự báo đến năm 2030 có khoảng 800 người.

1.2. Phạm vi, ranh giới

Khu công nghiệp Vân Hồ nằm tại xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, cách tuyến đường Quốc lộ 6 khoảng 2,5km, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp khu dân cư bản Thuông Cuông và đất sản xuất nông, lâm nghiệp bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ;

- Phía Nam giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ;

- Phía Đông giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ;

- Phía Tây giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ.

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch phát triển Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006, chấp thuận bổ sung tại Công văn số 03/TTg-CN ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

- Đảm bảo xây dựng phát triển phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Sơn La. Tận dụng những lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo kết nối với các khu vực xung quanh, có cảnh quan đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Đáp ứng quỹ đất cần thiết cho các nhà đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất phục vụ hiện đại hóa, công nghiệp hóa và chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh tế tỉnh Sơn La;

- Làm cơ sở quản lý đất đai, xây dựng, quản lý quy hoạch; xác định các hạng mục cần đầu tư, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho Khu công nghiệp; đồng thời là cơ sở kêu gọi thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp.

3. Tính chất, chức năng

Là Khu công nghiệp tập trung, đa ngành, hướng đến sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên; định hướng các ngành công nghiệp chính như: sản xuất, chế tạo thiết bị điện tử; chế biến dược liệu, nông - lâm sản xuất khẩu bằng công nghệ cao... và dịch vụ logistics.

4. Định hướng phát triển

Khu công nghiệp Vân Hồ được định hướng quy hoạch đảm bảo tính kết nối hiệu quả với các đô thị vệ tinh xung quanh (*đô thị Mộc Châu, Vân Hồ, khu du lịch quốc gia Mộc Châu*), phát huy tiềm năng của một Khu công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, như sau:

4.1. Ngành công nghiệp có sức cạnh tranh

- Đưa vào các ngành công nghiệp thích hợp có xem xét tới tình trạng vị trí của các cụm công nghiệp lân cận.

- Bố trí và sắp xếp quy mô từng lô đất linh hoạt với nhu cầu đầu tư của từng doanh nghiệp và tình trạng cư trú.

- Thực hiện các chiến lược khác biệt hóa trên cả hai phương diện “phần cứng” và “phần mềm” để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

4.2. Cơ sở hạ tầng có tính hiệu suất, kinh tế

- Quy hoạch công trình cơ sở hạ tầng hiệu quả, có tính kinh tế cao có tính đến phân kỳ đầu tư xây dựng.

- Quy hoạch san nền thân thiện với môi trường, tôn trọng địa hình hiện hữu.

- Quy hoạch cấp điện, cấp nước an toàn, ổn định.

- Quy hoạch xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn tính toán kỹ lưỡng ảnh hưởng đến môi trường.

4.3. Bảo vệ môi trường thiên nhiên

- Bảo tồn tự nhiên đồi núi, sông, suối dựa vào quy hoạch kiểm soát tối đa việc cải biến địa hình tự nhiên.

- Bảo vệ môi trường sinh vật theo mạng lưới nước và cây xanh.

- Thoát nước thải, kiểm soát chất thải rắn và xử lý thích hợp.

4.4. Giao thông thuận tiện

- Hệ thống giao thông thân thiện với môi trường, thích hợp với khu quy hoạch.
- Mạng lưới giao thông mang bền vững với sự lựa chọn đa dạng các loại phương tiện giao thông nhờ vào sự phân bố giao thông thích hợp giữa ô tô và giao thông công cộng.
- Đảm bảo giao thông thông suốt nhờ vào cụ thể hóa cấu tạo phân kỳ đường bộ.
- Hình thành hạ tầng giao thông đảm bảo tính an toàn, sự thoải mái cho người đi bộ và đi xe đạp, thân thiện với con người nhờ vào thiết kế không gian kết hợp với công trình thiết kế ven đường và cảnh quan.

4.5. Cộng đồng bền vững

- Đảm bảo quỹ đất bố trí tái định cư, nhà ở công nhân Khu công nghiệp.
- Bố trí các khu dịch vụ, vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị được tính toán đưa vào phát triển.

5. Phân khu chức năng

5.1. Khu công nghiệp (quy mô 216,60 ha)

- Đất công nghiệp tập trung: Tổng diện tích đất công nghiệp xây dựng nhà máy, xí nghiệp là khoảng 134,56 ha. Tầng cao công trình theo dây chuyền công nghệ sản xuất, mật độ xây dựng 50 - 70%, tùy theo yêu cầu của loại hình sản xuất. Quy hoạch phân lô các lô đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp linh hoạt, ghép nối nhiều lô đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng của các nhà máy có quy mô lớn. Khu vực dọc hành lang hai bên tuyến đường trục chính ưu tiên khai thác phát triển, thu hút đầu tư.

- Đất cơ quan hành chính và dịch vụ của Khu công nghiệp:

+ Đất khu quản lý điều hành của Khu công nghiệp bố trí tại phía Tây Bắc, diện tích khoảng 1,18ha, tầng cao công trình tối đa 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Đất dịch vụ hỗn hợp để xây dựng văn phòng cho thuê, các tiện ích về công cộng, chợ, vui chơi giải trí phục vụ công nhân lao động trong Khu công nghiệp và các khu vực kinh doanh siêu thị, trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp. Vị trí lô đất bố trí tại phía Tây Bắc Khu công nghiệp, diện tích 1,98 ha, tầng cao công trình tối đa 7 tầng, mật độ xây dựng tối đa 70%.

- Đất cơ quan an ninh: Đội phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành của Khu công nghiệp bố trí tại phía Tây Bắc Khu công nghiệp, diện tích khoảng 1,18 ha, tầng cao công trình tối đa 3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%.

- Đất cây xanh Khu công nghiệp: Diện tích khoảng 30,41ha. Hệ thống cây xanh được bố tập trung ở khu trung tâm, phía Nam. Ngoài ra, bố trí cây xanh phân tán, dọc tuyến mương thoát nước để đáp ứng yêu cầu về cách ly và tạo cảnh quan.

Đồng thời, khai thác phát triển chức năng cho Khu công nghiệp như: lâm viên rừng, dịch vụ vui chơi giải trí, nghỉ ngơi. Mật độ xây dựng tối đa 5%.

- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: Diện tích khoảng 9,84 ha, bao gồm: đất bố trí trạm xử lý nước thải và điểm thu gom chất thải rắn, kè gia cố mái taluy, mương thoát nước Khu công nghiệp.

- Giao thông Khu công nghiệp: Diện tích khoảng 37,43 ha, bao gồm: tuyến đường trục chính, các tuyến đường khu vực, phân khu vực và bãi đỗ xe tĩnh.

5.2. Khu tái định cư, khu nhà ở công nhân (quy mô 23,40 ha)

- Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện trạng và tái định cư (quy mô 18,4 ha), gồm: Công trình công cộng (nhà văn hóa, trường tiểu học, trường mầm non khu ở) thực hiện chỉnh trang theo hiện trạng, khu ở hiện trạng chỉnh trang, tái định cư và giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Quy hoạch khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp (quy mô 5,0 ha), gồm: Công trình công cộng, nhà ở công nhân, cây xanh và đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường Quốc lộ 6 – Khu công nghiệp Vân Hồ: chiều dài tuyến khoảng 2,5 km, bề rộng nền đường 30,0m;

- Đường tỉnh 102 - Khu công nghiệp Vân Hồ: chiều dài tuyến khoảng 6,6km, cấp IV miền núi, bề rộng nền đường 7,5m.

b) Giao thông đối nội:

- Giao thông nội bộ Khu công nghiệp Vân Hồ: Bề rộng nền đường 14,5 - 30,0 m;

- Giao thông nội bộ thuộc khu ở tái định cư, khu ở hiện trạng: Bề rộng nền đường 14,5m;

- Giao thông nội bộ thuộc khu nhà ở công nhân: Bề rộng nền đường 11,0 - 14,5m, bố trí bãi đỗ xe tĩnh.

6.2. Quy hoạch cao độ nền xây dựng

a) Chuẩn bị kỹ thuật (san nền): Dựa vào cao độ nền xây dựng hiện trạng và cao độ thiết kế đường giao thông, thiết kế giạt cấp bám theo địa hình để giảm khối lượng, chi phí.

b) Thoát nước mưa:

- Lưu vực 1 - Phía Tây Bắc khu quy hoạch: nước mưa sẽ được thu gom vào kênh thoát nước chung và chảy ra suối Ang thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu.

- Lưu vực 2 - Khu vực phía Đông Nam khu quy hoạch: nước mưa sẽ được thu gom vào kênh thoát nước chung chảy ra chi lưu suối Quanh.

6.3. Cấp nước, phòng cháy chữa cháy

Nguồn nước cấp cho Khu công nghiệp và khu ở tái định cư dự kiến lấy từ hồ Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, cách Khu công nghiệp khoảng 1,5 km. Nghiên cứu đầu nối với hệ thống cấp nước từ nhà máy nước Chiềng Đi. Bố trí các hống lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

6.4. Cấp điện, chiếu sáng công cộng

a) Cấp điện: Nguồn điện 110kv cấp cho Trạm biến áp khu quy hoạch dự kiến sẽ đầu nối vào đường điện 110kv tại Tiểu khu Chè Đen cách Khu công nghiệp khoảng 5,0km kéo về trạm 110KV/22KV (xây dựng mới) trong Khu công nghiệp, cấp điện đến trạm biến áp phân phối hạ thế cho khu vực quy hoạch.

b) Chiếu sáng công cộng: Chiếu sáng giao thông, công trình công cộng, công viên cây xanh.

6.5. Thông tin liên lạc

Quy hoạch xây dựng 01 điểm cung cấp đa dịch vụ và 04 trạm thu phát sóng thông tin di động.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải: Xây mới 2 trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất $Q=3.600\text{m}^3/\text{ngđ}$, đảm bảo đạt chất lượng đầu ra theo QCVN 40:2011/BTNMT.

b) Thu gom chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp được tập kết, phân loại, xử lý theo quy định.

7. Cơ cấu nguồn vốn, giải pháp huy động vốn đầu tư

7.1. Vốn Nhà đầu tư: khoảng 2.370 tỷ đồng, gồm: xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp; Nhà máy cấp nước; nhà ở cho công nhân. Trong đó, Nhà đầu tư ứng trước cho ngân sách tỉnh để giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp.

7.2. Vốn Nhà nước (Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác): khoảng 565,49 tỷ đồng, gồm: Hạ tầng Khu tái định cư và nhà ở công nhân; các tuyến đường kết nối QL6, Đường tỉnh 102 với Khu công nghiệp; hồ chứa nước; hệ thống cấp điện cho Khu công nghiệp. Khuyến khích Nhà đầu tư đề xuất thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào (hệ thống cấp điện, hồ chứa nước...).

8. Tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch: Năm 2022 - 2025 và các năm tiếp theo./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (có 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng, UBND tỉnh có thể xem xét điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch để phù hợp với điều kiện phát triển Khu công nghiệp, thu hút đầu tư trên cơ sở không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch; Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Xây Dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu Tư; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục VTLT tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG
KHU CÔNG NGHIỆP VÂN HỒ, HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH**1. Quy mô, phạm vi ranh giới quy hoạch****1.1. Quy mô**

- Diện tích nghiên cứu Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ khoảng 240,0 ha, bao gồm toàn bộ diện tích bản Thuông Công, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ, trong đó:

+ Quy hoạch Khu công nghiệp Vân Hồ: 216,60 ha;

+ Quy hoạch khu tái định cư, nhà ở công nhân: 23,40 ha.

- Quy mô lao động: Khoảng 2.500 - 4.000 người.

- Quy mô dân số hiện trạng: 148 hộ với 714 nhân khẩu, dự báo đến năm 2030 có khoảng 800 người.

1.2. Phạm vi, ranh giới

Khu công nghiệp Vân Hồ nằm tại xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, cách tuyến đường Quốc lộ 6 khoảng 2,5km, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp khu dân cư bản Thuông Công và đất sản xuất nông, lâm nghiệp bản Thuông Công, xã Vân Hồ;

- Phía Nam giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Công, xã Vân Hồ;

- Phía Đông giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Công, xã Vân Hồ;

- Phía Tây giáp đất lâm nghiệp bản Thuông Công, xã Vân Hồ.

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch phát triển Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006, chấp thuận bổ sung tại Công văn số 03/TTg-CN ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

- Đảm bảo xây dựng phát triển phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Sơn La. Tận dụng những lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo kết nối với các khu vực xung quanh, có cảnh quan đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Đáp ứng quỹ đất cần thiết cho các nhà đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất phục vụ hiện đại hóa, công nghiệp hóa và chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh tế tỉnh Sơn La;

- Làm cơ sở quản lý đất đai, xây dựng, quản lý quy hoạch; xác định các hạng mục cần đầu tư, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho Khu công nghiệp; đồng thời là cơ sở kêu gọi thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp.

3. Tính chất, chức năng

Là Khu công nghiệp tập trung, đa ngành, hướng đến sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên; định hướng các ngành công nghiệp chính như: sản xuất, chế tạo thiết bị điện tử; chế biến dược liệu, nông - lâm sản xuất khẩu bằng công nghệ cao... và dịch vụ logistics.

4. Định hướng phát triển

Khu công nghiệp Vân Hồ được định hướng quy hoạch đảm bảo tính kết nối hiệu quả với các đô thị vệ tinh xung quanh (*đô thị Mộc Châu, Vân Hồ, khu du lịch quốc gia Mộc Châu*), phát huy tiềm năng của một Khu công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, như sau:

4.1. Ngành công nghiệp có sức cạnh tranh

- Đưa vào các ngành công nghiệp thích hợp có xem xét tới tình trạng vị trí của các cụm công nghiệp lân cận.

- Bố trí và sắp xếp quy mô từng lô đất linh hoạt với nhu cầu đầu tư của từng doanh nghiệp và tình trạng cư trú.

- Thực hiện các chiến lược khác biệt hóa trên cả hai phương diện “phần cứng” và “phần mềm” để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

4.2. Cơ sở hạ tầng có tính hiệu suất, kinh tế

- Quy hoạch công trình cơ sở hạ tầng hiệu quả, có tính kinh tế cao có tính đến phân kỳ đầu tư xây dựng.

- Quy hoạch san nền thân thiện với môi trường, tôn trọng địa hình hiện hữu.

- Quy hoạch cấp điện, cấp nước an toàn, ổn định.

- Quy hoạch xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn tính toán kỹ lưỡng ảnh hưởng đến môi trường.

4.3. Bảo vệ môi trường thiên nhiên

- Bảo tồn tự nhiên đồi núi, sông, suối dựa vào quy hoạch kiểm soát tối đa việc cải biến địa hình tự nhiên.

- Bảo vệ môi trường sinh vật theo mạng lưới nước và cây xanh.

- Thoát nước thải, kiểm soát chất thải rắn và xử lý thích hợp.

4.4. Giao thông thuận tiện

- Hệ thống giao thông thân thiện với môi trường, thích hợp với khu quy hoạch.
- Mạng lưới giao thông mang bền vững với sự lựa chọn đa dạng các loại phương tiện giao thông nhờ vào sự phân bố giao thông thích hợp giữa ô tô và giao thông công cộng.
- Đảm bảo giao thông thông suốt nhờ vào cụ thể hóa cấu tạo phân kỳ đường bộ.
- Hình thành hạ tầng giao thông đảm bảo tính an toàn, sự thoải mái cho người đi bộ và đi xe đạp, thân thiện với con người nhờ vào thiết kế không gian kết hợp với công trình thiết kế ven đường và cảnh quan.

4.5. Cộng đồng bền vững

- Đảm bảo quỹ đất bố trí tái định cư, nhà ở công nhân Khu công nghiệp.
- Bố trí các khu dịch vụ, vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị được tính toán đưa vào phát triển.

5. Phân khu chức năng

5.1. Khu công nghiệp (quy mô 216,60 ha)

- Đất công nghiệp tập trung: Tổng diện tích đất công nghiệp xây dựng nhà máy, xí nghiệp là khoảng 134,56 ha. Tầng cao công trình theo dây chuyền công nghệ sản xuất, mật độ xây dựng 50 - 70%, tùy theo yêu cầu của loại hình sản xuất. Quy hoạch phân lô các lô đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp linh hoạt, ghép nối nhiều lô đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng của các nhà máy có quy mô lớn. Khu vực dọc hành lang hai bên tuyến đường trục chính ưu tiên khai thác phát triển, thu hút đầu tư.

- Đất cơ quan hành chính và dịch vụ của Khu công nghiệp:

+ Đất khu quản lý điều hành của Khu công nghiệp bố trí tại phía Tây Bắc, diện tích khoảng 1,18ha, tầng cao công trình tối đa 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Đất dịch vụ hỗn hợp để xây dựng văn phòng cho thuê, các tiện ích về công cộng, chợ, vui chơi giải trí phục vụ công nhân lao động trong Khu công nghiệp và các khu vực kinh doanh siêu thị, trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp. Vị trí lô đất bố trí tại phía Tây Bắc Khu công nghiệp, diện tích 1,98 ha, tầng cao công trình tối đa 7 tầng, mật độ xây dựng tối đa 70%.

- Đất cơ quan an ninh: Đội phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành của Khu công nghiệp bố trí tại phía Tây Bắc Khu công nghiệp, diện tích khoảng 1,18 ha, tầng cao công trình tối đa 3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%.

- Đất cây xanh Khu công nghiệp: Diện tích khoảng 30,41ha. Hệ thống cây xanh được bố tập trung ở khu trung tâm, phía Nam. Ngoài ra, bố trí cây xanh phân tán, dọc tuyến mương thoát nước để đáp ứng yêu cầu về cách ly và tạo cảnh quan.

Đồng thời, khai thác phát triển chức năng cho Khu công nghiệp như: lâm viên rừng, dịch vụ vui chơi giải trí, nghỉ ngơi. Mật độ xây dựng tối đa 5%.

- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: Diện tích khoảng 9,84 ha, bao gồm: đất bố trí trạm xử lý nước thải và điểm thu gom chất thải rắn, kè gia cố mái taluy, mương thoát nước Khu công nghiệp.

- Giao thông Khu công nghiệp: Diện tích khoảng 37,43 ha, bao gồm: tuyến đường trục chính, các tuyến đường khu vực, phân khu vực và bãi đỗ xe tĩnh.

5.2. Khu tái định cư, khu nhà ở công nhân (quy mô 23,40 ha)

- Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện trạng và tái định cư (quy mô 18,4 ha), gồm: Công trình công cộng (nhà văn hóa, trường tiểu học, trường mầm non khu ở) thực hiện chỉnh trang theo hiện trạng, khu ở hiện trạng chỉnh trang, tái định cư và giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Quy hoạch khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp (quy mô 5,0 ha), gồm: Công trình công cộng, nhà ở công nhân, cây xanh và đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường Quốc lộ 6 – Khu công nghiệp Vân Hồ: chiều dài tuyến khoảng 2,5 km, bề rộng nền đường 30,0m;

- Đường tỉnh 102 - Khu công nghiệp Vân Hồ: chiều dài tuyến khoảng 6,6km, cấp IV miền núi, bề rộng nền đường 7,5m.

b) Giao thông đối nội:

- Giao thông nội bộ Khu công nghiệp Vân Hồ: Bề rộng nền đường 14,5 - 30,0 m;

- Giao thông nội bộ thuộc khu ở tái định cư, khu ở hiện trạng: Bề rộng nền đường 14,5m;

- Giao thông nội bộ thuộc khu nhà ở công nhân: Bề rộng nền đường 11,0 - 14,5m, bố trí bãi đỗ xe tĩnh.

6.2. Quy hoạch cao độ nền xây dựng

- a) Chuẩn bị kỹ thuật (san nền): Dựa vào cao độ nền xây dựng hiện trạng và cao độ thiết kế đường giao thông, thiết kế giạt cấp bám theo địa hình để giảm khối lượng, chi phí.

b) Thoát nước mưa:

- Lưu vực 1 - Phía Tây Bắc khu quy hoạch: nước mưa sẽ được thu gom vào kênh thoát nước chung và chảy ra suối Ang thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu.

- Lưu vực 2 - Khu vực phía Đông Nam khu quy hoạch: nước mưa sẽ được thu gom vào kênh thoát nước chung chảy ra chi lưu suối Quanh.

6.3. Cấp nước, phòng cháy chữa cháy

Nguồn nước cấp cho Khu công nghiệp và khu ở tái định cư dự kiến lấy từ hồ Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, cách Khu công nghiệp khoảng 1,5 km. Nghiên cứu đấu nối với hệ thống cấp nước từ nhà máy nước Chiềng Đi. Bố trí các hống lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

6.4. Cấp điện, chiếu sáng công cộng

a) Cấp điện: Nguồn điện 110kv cấp cho Trạm biến áp khu quy hoạch dự kiến sẽ đấu nối vào đường điện 110kv tại Tiểu khu Chè Đen cách Khu công nghiệp khoảng 5,0km kéo về trạm 110KV/22KV (xây dựng mới) trong Khu công nghiệp, cấp điện đến trạm biến áp phân phối hạ thế cho khu vực quy hoạch.

b) Chiếu sáng công cộng: Chiếu sáng giao thông, công trình công cộng, công viên cây xanh.

6.5. Thông tin liên lạc

Quy hoạch xây dựng 01 điểm cung cấp đa dịch vụ và 04 trạm thu phát sóng thông tin di động.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải: Xây mới 2 trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất $Q=3.600m^3/ngđ$, đảm bảo đạt chất lượng đầu ra theo QCVN 40:2011/BTNMT.

b) Thu gom chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp được tập kết, phân loại, xử lý theo quy định.

7. Cơ cấu nguồn vốn, giải pháp huy động vốn đầu tư

7.1. Vốn Nhà đầu tư: khoảng 2.370 tỷ đồng, gồm: xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp; Nhà máy cấp nước; nhà ở cho công nhân. Trong đó, Nhà đầu tư ứng trước cho ngân sách tỉnh để giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp.

7.2. Vốn Nhà nước (Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác): khoảng 565,49 tỷ đồng, gồm: Hạ tầng Khu tái định cư và nhà ở công nhân; các tuyến đường kết nối QL6, Đường tỉnh 102 với Khu công nghiệp; hồ chứa nước; hệ thống cấp điện cho Khu công nghiệp. Khuyến khích Nhà đầu tư đề xuất thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào (hệ thống cấp điện, hồ chứa nước...).

8. Tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch: Năm 2022 - 2025 và các năm tiếp theo./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 9 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, như sau:

1. Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 09 dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh với diện tích đất thu hồi là 152.138 m² (có Biểu số 01 kèm theo).

2. Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng 9.582 m² đất ruộng lúa 01 vụ để thực hiện 01 dự án năm 2022 (có Biểu số 02 kèm theo).

3. Hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng 99.500 m² đất đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 (có Biểu số 03 kèm theo).

4. Điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của 04 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021.

Trong đó: Diện tích đất thu hồi giảm 22.075 m², diện tích chuyển mục đích sử dụng đất tăng 7.010 m² (có Biểu số 04 kèm theo).

5. Điều chỉnh diện tích thu hồi đất và trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 (có Biểu số 05 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

186

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	12	13	Văn bản ghi vốn, quyết định tương đương	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	CÔNG BẢO SƠN LA
	TOÀN TỈNH		152.138	37.000				3.500			111.638				
I	Huyện Mai Sơn		61.518	37.000				3.500			21.018				
1	Khu tái định cư di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	11.000					3.500			7.500	Điểm c	Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Khu tái định cư Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện quyền sử dụng đất năm 2022 và vốn xây dựng cơ bản tập trung)	tiền cấp
2	Khu dân cư Ngã ba Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	42.000	37.000							5.000	Điểm d	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ngân sách huyện quyền sử dụng đất năm 2022 và vốn xây dựng cơ bản tập trung)	tiền cấp
3	Dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phư - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Phiêng Cầm	8.518								8.518	Điểm b	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phư - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương	15-06-2022
II	Huyện Mộc Châu		67.100								67.100				
1	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường THPT Thào Nguyên, huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	13.000								13.000		Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất Đai	Nguồn vốn thực hiện			
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định trưng đầu tư chủ		Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
2	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	54.100								54.100	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND huyện Mộc Châu	Ngân sách huyện (nguồn thu tiền sử dụng đất)		
III	Huyện Mường La		200								200				
1	Hầm dẫn nước hạ lưu sau nhà máy thủy điện Mường Mí Háng Tàu	K xã Hua Trai, huyện Mường La	200								200	Công văn 1175/UBND-KT ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Yên Bái	Vốn tư nhân (Công ty TNHH Quang Đạt)		
IV	Huyện Thuận Châu		23.320								23.320				
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (đoạn Km0+450-Km0+800)	Thị trấn Thuận Châu	2.800								2.800	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 25/01/2022	Kinh phí đối với đồ thị loại V nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách huyện		
2	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	12.600								12.600	QĐ số 1259/QĐ-UBND ngày 27/5/2019	XDCBTT ngân sách huyện, nguồn thu tiền SD đất		
3	Đường lên thao trường huấn luyện huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	7.920								7.920	NQ số 06/NQ-HĐND ngày 18/3/2022	NSH + NST hỗ trợ		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
I	Huyện Mộc Châu		28.000	9.582	9.582									Nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
1	Khu nghỉ dưỡng Mộc Châu Eco Garden	Xã Mường Sang	28.000	9.582	9.582									Vốn nhà đầu tư	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Mộc Châu	TMD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

Biểu số 03

DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m2)						Nguyên nhân, lý do không thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	Tổng			99.500	99.500					399.300		
I	Thành phố Sơn La			99.500	99.500					399.300		
1	Dự án Khu đô thị Tây Nam thành phố Sơn La	Xã Hua La và phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	99.500	99.500					399.300	Sau khi triển khai đo đạc, dự án có nhu cầu sử dụng khoảng 8,3 ha đất chuyển trồng lúa nước. Theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TÊN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN, DIỆN TÍCH THU HỒI,
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TÀI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Tên dự án, địa điểm, diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)						Bổ sung diện tích sau điều chỉnh		Nguồn vốn thực hiện								
			Văn bản HĐND ngày	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng khác (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng khác (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)		Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng khác (m ²)						
																				Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		
TOÀN TỈNH				301.275	92.819	92.819		208.456					279.200	99.829	92.819		7.010		179.371	-22.075	7.010			Phân bổ vốn, quyết định của UBND tỉnh, QĐ số 5345/QĐ-UBND	
I	Thành phố Sơn La			7.800				7.800					7.800	7.010			7.010		790		7.010			1810/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	
1	Đường dây và TBA 110kV Sơn La 2	Phường Chiềng Cơi	24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	7.800				7.800					7.800	7.010			7.010		790		7.010			Tổng Cty EVNNPC Điện lực Miền Bắc	
II	Huyện Thuận Châu			198.375	92.619	92.619		105.756					176.300	92.619	92.619				83.681	-22.075					
1	Khu đô thị mới tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu;	Xã Chiềng Ly, thị trấn Thuận Châu	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	133.375	92.419	92.419		40.956					111.300	92.419	92.419				18.881	-22.075				3279/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Vốn nhà đầu tư

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Tên dự án, địa điểm, diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)						Số sánh diện tích sau điều chỉnh		Nguồn vốn thực hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Văn bản UBND cho phép thu hồi đất rừng phòng hộ	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)	Diện tích đất rừng phòng hộ (m ²)	Diện tích đất rừng đặc dụng (m ²)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															</

Biểu số 05

DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH THU HỒI ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
VÀ TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)						So sánh diện tích sau điều chỉnh		Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng	Trong đó				Diện tích thu hồi	Diện tích chuyển mục đích			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					
			Văn bản cho phép	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất ruộng	Đất khác (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	Phân theo Khoản 3 Điều 32 Luật đất đai	Phân theo Khoản 3 Điều 32 Luật đất đai	Nguồn vốn	
																	CÔNG BỐ SƠN LA/Số 11/Ngày 15/06/2022	Nguồn vốn
																		Nguồn vốn
		TOÀN TỈNH		498.800	99.500	99.500	399.300	427.586	270.000					157.586	-71.214	170.500		
I		Thành phố Sơn La		498.800	99.500	99.500	399.300	427.586	270.000					157.586	-71.214	170.500		
1	Dự án Khu đô thị Tây Nam thành phố Sơn La	Xã Hua La và phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	498.800	99.500	99.500	399.300	427.586	270.000					157.586	-71.214	170.500		Nhà đầu tư

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 240/BC-KTNS ngày 9 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, như sau:

1. Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 09 dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh với diện tích đất thu hồi là 152.138 m² (có Biểu số 01 kèm theo).

2. Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng 9.582 m² đất ruộng lúa 01 vụ để thực hiện 01 dự án năm 2022 (có Biểu số 02 kèm theo).

3. Hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng 99.500 m² đất đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 (có Biểu số 03 kèm theo).

4. Điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của 04 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021.

Trong đó: Diện tích đất thu hồi giảm 22.075 m², diện tích chuyển mục đích sử dụng đất tăng 7.010 m² (có Biểu số 04 kèm theo).

5. Điều chỉnh diện tích thu hồi đất và trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 (có Biểu số 05 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	12	13	Văn bản ghi vốn, quyết định trưng đầu tư chủ	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5 + ... + 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TOÀN TỈNH		152.138	37.000				3.500			111.638				
I	Huyện Mai Sơn		61.518	37.000				3.500			21.018				
1	Khu tái định cư di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	11.000					3.500			7.500	Điểm c	Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Khu tái định cư Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện quyền sử dụng đất năm 2022 và vốn xây dựng cơ bản tập trung)	tiền cấp
2	Khu dân cư Ngã ba Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	42.000	37.000							5.000	Điểm d	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ngân sách huyện quyền sử dụng đất năm 2022 và vốn xây dựng cơ bản tập trung)	tiền cấp
3	Dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phủ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Phiêng Cầm	8.518								8.518	Điểm b	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phủ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương	15-06-2022
II	Huyện Mộc Châu		67.100								67.100				
1	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường THPT Thào Nguyên, huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	13.000								13.000		Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh	195

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất Đại	Nguồn vốn thực hiện		196		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Chủ		Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng						Đất chưa có rừng
2	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	54.100							54.100	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND huyện Mộc Châu	Ngân sách huyện (nguồn thu tiền sử dụng đất)		CÔNG BẢO SƠN A/Số 11/Ngày 15-06-2022	
III	Huyện Mường La		200							200					
1	Hầm dẫn nước hạ lưu sau nhà máy thủy điện Mí Háng Tàu	K xã Hua Trai, huyện Mường La	200							200	Công văn 1175/UBND-KT ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Yên Bái	Vốn tư nhân (Công ty TNHH Quang Đạt)			
IV	Huyện Thuận Châu		23.320							23.320					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (đoạn Km0+450-Km0+800)	Thị trấn Thuận Châu	2.800							2.800	Điểm b	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 25/01/2022	Kinh phí đối với đồ thị loại V nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách huyện		
2	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	12.600							12.600	Điểm b	QĐ số 1259/QĐ-UBND ngày 27/5/2019	XDCBT ngân sách huyện, nguồn thu tiền SD đất		
3	Đường lên thao trường huấn luyện huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	7.920							7.920	Điểm b	NQ số 06/NQ-HĐND ngày 18/3/2022	NSH + NST hỗ trợ		

Biểu số 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Phân theo các loại đất (m ²)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng					
I	Huyện Mộc Châu		28.000	9.582	9.582		9.582							Nguồn vốn	
1	Khu nghỉ dưỡng Mộc Châu Eco Garden	Xã Mường Sang	28.000	9.582	9.582		9.582							Vốn nhà đầu tư	
														Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	
														Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Mộc Châu	
														TMD	
														Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện Mộc Châu	

Biểu số 03

**DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

198

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết ban hành thông qua	Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (m2)							Nguyên nhân, lý do không thực hiện	Số 11/Ngày 12/07/2021		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng				
	Tổng			99.500	99.500						399.300			
I	Thành phố Sơn La			99.500	99.500						399.300			
1	Dự án Khu đô thị Tây Nam thành phố Sơn La	Xã Hua La và phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	99.500	99.500						399.300	Sau khi triển khai đo đạc, dự án có nhu cầu sử dụng khoảng 8,3 ha đất chuyển từ đất lúa nước. Theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ		

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 11/Ngày 11/07/2022

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TÊN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN, DIỆN TÍCH THU HỒI,
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TÀI CÁC NGHỊ QUYẾT**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

[illegible]

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Tên dự án, địa điểm, diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)						So sánh diện tích sau điều chỉnh		Nguồn vốn thực hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Đất rừng PH	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa)	Diện tích thu hồi	Diện tích chuyển đổi mục đích	Phân bổ vốn, quyết định chủ trương; Văn bản UBND cho phép thu hồi đất rừng phòng hộ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			Văn bản UBND cho phép thu hồi đất rừng phòng hộ 02 vụ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng

ĐƯỠNG ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN TÍCH THU HỒI ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT VÀ TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHO PHEP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại
Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo và thoát nghèo giai đoạn
2018 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề
nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Công văn số 14801/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ
Tài chính về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc
làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Công văn số 5094/LĐTBXH-VPQGGN ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ
vốn năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 129/BC-DT ngày 09 tháng 05 năm 2022 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu
giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021 tại Nghị quyết số
64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1 - Tiểu dự án 3 và Dự án 3 tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh là: 1.357 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1 - Tiểu dự án 3 đối với huyện Vân Hồ, số tiền 1.301 triệu đồng (*Một tỷ ba trăm linh một triệu đồng*).

1.2. Điều chỉnh giảm dự toán thực hiện Dự án 3 đối với huyện Thuận Châu, số tiền 56 triệu đồng (*Năm mươi sáu triệu đồng*).

2. Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho 03 huyện Bắc Yên, Mường La, Sốp Cộp từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 1, số tiền 1.301 triệu đồng (*đồng thời chi tiết cơ cấu nguồn vốn giữa hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo là 80% và 20% theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*).

3. Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho huyện Yên Châu từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại Điểm 1.2 Khoản 1 Điều 1, số tiền 56 triệu đồng (*Năm mươi sáu triệu đồng chẵn*).

(có 01 Phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT,DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

CỘNG HÒA SƠN LA/Số 11/Ngày 15-06-2022													
STT	Huyện	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021			Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Dự án 1 Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hoá sinh kế, và mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và 135	Giảm	Bổ sung	Tổng cộng	Dự án 1 Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	Trong đó		Dự án 3 Hỗ trợ PTSX, đa dạng hoá sinh kế, và mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và 135	Trong đó	
									Hỗ trợ PTSX, đa dạng hoá sinh kế (80%)	Nhân rộng mô hình giảm nghèo (20%)		Hỗ trợ PTSX, đa dạng hoá sinh kế (40%)	Nhân rộng mô hình giảm nghèo (60%)
	Tổng cộng	7.334	6.574	760	1.357	1.357	7.334	6.574	5.259	1.315	760	304	456
1	Thuận Châu	360		360	56		304				304	304	
2	Yên Châu	400		400		56	456				456		456
3	Bắc Yên	1.657	1.657			409	2.066	2.066	1.653	413			
4	Mường La	1.791	1.791			442	2.233	2.233	1.786	447			
5	Sốp Cộp	1.825	1.825			450	2.275	2.275	1.820	455			
6	Vân Hồ	1.301	1.301		1.301		-	-	-	-			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại
Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo và thoát nghèo giai đoạn
2018 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề
nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Công văn số 14801/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ
Tài chính về việc bổ sung dự toán năm 2021 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc
làm và An toàn lao động;*

*Căn cứ Công văn số 5094/LĐTBXH-VPQGGN ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ
vốn năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 129/BC-DT ngày 09 tháng 05 năm 2022 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu
giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động năm 2021 tại Nghị quyết số
64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1 - Tiểu dự án 3 và Dự án 3 tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh là: 1.357 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí thực hiện Dự án 1 - Tiểu dự án 3 đối với huyện Vân Hồ, số tiền 1.301 triệu đồng (*Một tỷ ba trăm linh một triệu đồng*).

1.2. Điều chỉnh giảm dự toán thực hiện Dự án 3 đối với huyện Thuận Châu, số tiền 56 triệu đồng (*Năm mươi sáu triệu đồng*).

2. Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho 03 huyện Bắc Yên, Mường La, Sốp Cộp từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 1, số tiền 1.301 triệu đồng (*đồng thời chi tiết cơ cấu nguồn vốn giữa hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo là 80% và 20% theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*).

3. Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí cho huyện Yên Châu từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại Điểm 1.2 Khoản 1 Điều 1, số tiền 56 triệu đồng (*Năm mươi sáu triệu đồng chẵn*).

(có 01 Phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ sáu thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT,DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com